

Số: /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án “Tăng cường nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới trên địa bàn tỉnh Hoà Bình, giai đoạn 2023-2030”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hòa Bình lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 29/6/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hòa Bình về tăng cường nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2023-2030;

Căn cứ Chương trình số 96/CTr-UBND ngày 30/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về công tác trọng tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3549/TTr-SGD&ĐT ngày 22/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án “Tăng cường nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2023-2030”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và các đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Đề án theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, NVK (NQV).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

ĐỀ ÁN

**Tăng cường nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo
đáp ứng yêu cầu đổi mới trên địa bàn tỉnh Hoà Bình giai đoạn 2023-2030**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)

Phần thứ nhất

CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;
- Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (Nghị quyết số 29-NQ/TW); Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; Kết luận số 51-KL/TW, ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Chỉ thị số 10-CT/TW, ngày 5/12/2011 của Bộ Chính trị về việc phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và xóa mù chữ cho người lớn;
- Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội khóa XIII về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội khóa XIV về điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13; Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 23/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;
- Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 35-NQ/CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển GD&ĐT giai đoạn 2019-2025;

- Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở;

- Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

- Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

- Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025;

- Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2030, định hướng đến 2025;

- Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt, điều chỉnh bổ sung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025;

- Quyết định số 1299/QĐ-TTg ngày 3/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học giai đoạn 2018-2025”;

- Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025;

- Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025;

- Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đảm bảo dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản giai đoạn 2018-2025”;

- Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”;

- Quyết định số 2653/QĐ-BGD&ĐT ngày 25/7/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch hành động của ngành giáo dục nhằm thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW;

- Quyết định số 2805/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường chuẩn bị

tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”;

- Quyết định số 3296/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý, giáo dục chính trị tư tưởng đối với học sinh, sinh viên trên môi trường mạng đến năm 2025”;

- Quyết định số 1230/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/3/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGD&ĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông; Thông tư 13/2020/TT-BGD&ĐT, ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Nghị quyết số 04-NQ/ĐH ngày 03/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hòa Bình lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/10/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hòa Bình lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025, Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 31/8/2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII;

- Chương trình hành động số 23-CTr/TU ngày 23/01/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Kế hoạch số 254-KH/TU ngày 23/12/2019 của Tỉnh ủy Hòa Bình về thực hiện Kết luận số 51-KL/TW, ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Chỉ thị số 05-CT/TU, ngày 05/01/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông; Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 21/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng giáo dục trong các trường phổ thông dân tộc nội trú nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025;

- Đề án số 04-ĐA/TU ngày 11/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2021-2025”;

- Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 29/6/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2023-2030;

- Chương trình số 96/CTr-UBND ngày 30/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về công tác trọng tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2023.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Đảng và Nhà nước ta nhất quán quan điểm xem giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Quan điểm này được thể hiện xuyên suốt trong các văn kiện của Đảng. Nghị quyết Trung ương 3, (khoá VII) năm 1993 khẳng định: *“Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển”*. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về “Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” một lần nữa khẳng định *“Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”*. Trong đó có nhiệm vụ, giải pháp: *“Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo”, “Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục đào tạo công lập”*.

Xác định được tầm quan trọng của giáo dục và đào tạo, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo, trong đó luôn khẳng định, phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ cùng với đổi mới giáo dục, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tạo ra nhiều kết quả quan trọng, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Lĩnh vực, giáo dục, đào tạo được ưu tiên đầu tư nguồn lực lớn từ ngân sách nhà nước. Ngoài ưu tiên chi tiêu ngân sách cho giáo dục, Chính phủ còn có nhiều chính sách hỗ trợ khác như thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí cho học sinh, sinh viên nghèo; kinh phí hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non; kinh phí hỗ trợ phát triển giáo dục đối với con em đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; kinh phí hỗ trợ học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật...

Tỉnh Hòa Bình là cửa ngõ của trục kinh tế, có hệ thống giao thông thuận lợi về đường thủy, đường bộ giữa các tỉnh Tây Bắc với Thủ đô Hà Nội và đồng bằng châu thổ Sông Hồng, có tiềm năng thế mạnh về các loại tài nguyên đất, rừng, khoáng sản, có nhiều cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh nổi tiếng, đó là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý có giá trị, tận dụng những tiềm năng, thế mạnh đó để đổi mới, phát triển giáo dục, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Trong những năm qua, tiếp tục quán triệt quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, xác định rõ mục tiêu là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài là nền tảng để phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Hòa Bình đã cụ thể hóa đường lối đổi mới vào thực tiễn địa phương, huy động mọi nguồn lực cho sự phát triển giáo dục và đào tạo. Toàn ngành đã nỗ lực, quyết tâm khắc phục khó khăn, thách thức để đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Hòa Bình có những chuyển biến căn bản và toàn diện. Tính đến năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 532 đơn vị, trường học với 237.762 học sinh, sinh viên, trong đó có 222 trường Mầm non, 297 trường phổ thông; 01 Trung tâm GDTX tỉnh; 01 Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp- Ngoại ngữ và Tin

học; 01 trường Cao đẳng Sư phạm; 10 Trung tâm GDNN-GDTX huyện, thành phố. Trung tâm học tập cộng đồng phủ hết 151 xã, phường, thị trấn. Cơ sở vật chất, trường, lớp và thiết bị dạy học, cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy, học và đổi mới giáo dục, tỷ lệ phòng kiên cố đạt 83,8%. Khuôn viên, môi trường, cảnh quan sư phạm các nhà trường ngày càng khang trang, sạch đẹp đáp ứng yêu cầu học tập và vui chơi của học sinh đảm bảo an toàn, thân thiện. Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 59,54%. Trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục từng bước được nâng cao. Hiện nay, ngành GD&ĐT có 01 Nhà giáo Nhân dân, 55 Nhà giáo Ưu tú. Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Thành tựu giáo dục tỉnh Hòa Bình đạt được chính là kết quả chất lượng giáo dục đại trà có chuyển biến rõ nét, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học vào lớp 6 đạt 100%, tuyển sinh vào lớp 10 các hệ đạt trên 95%, tỷ lệ tốt nghiệp THPT bình quân đạt trên 95%. Chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục được khẳng định, trong giai đoạn 2015-2022, toàn tỉnh có 160 học sinh đoạt giải quốc gia, trong đó có 11 giải Nhì, 51 giải Ba; đoạt 14 giải cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia; tham dự vòng chung kết Cuộc thi Coolest Projects Malaysia năm 2022, 2023 giành 01 giải Á quân 1 và 02 giải Á quân 2; tham dự cuộc thi Olympic phát minh và sáng chế thế giới (WICO) tại Hàn Quốc năm 2022, 2023 giành 05 Huy chương Vàng, 01 giải thưởng lãnh đạo cho giáo viên hướng dẫn, 01 giải thưởng “Excellent Invention” - hạng Xuất sắc cho nhóm dự thi; ngoài ra học sinh của tỉnh còn đạt nhiều giải tại các kỳ thi Olympic Tin học dành cho học sinh THPT khu vực miền Trung - Tây Nguyên, học sinh giỏi khu vực Duyên Hải - Đồng bằng Bắc bộ, trại hè Hùng Vương dành cho học sinh các trường THPT chuyên... Sự phát triển của giáo dục và đào tạo đã góp phần đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho địa phương, tạo ra nhiều thế hệ có kiến thức cơ bản, làm chủ kỹ năng nghề nghiệp, làm chủ khoa học - công nghệ; xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề, các chuyên gia, các nhà khoa học, nhà văn hóa, nhà kinh doanh quản lý... nhằm phát huy mọi tiềm năng của đội ngũ trí thức, tạo nguồn lực trí tuệ và nhân tài cho xã hội.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, giáo dục và đào tạo chưa thực sự tận dụng được những thế mạnh sẵn có về địa lý và điều kiện tự nhiên để phát triển, chưa tạo được bước đột phá. Chính sách đầu tư cho giáo dục và đào tạo còn một số hạn chế, bất cập như: Cơ cấu đầu tư cho giáo dục, đào tạo ở chưa hợp lý thể hiện ở cơ cấu chi cho các nhiệm vụ, giữa các bậc học, nội dung chi trong từng bậc học và ngành nghề trong từng bậc học. Trong giai đoạn 2015-2022, tỷ lệ chi cho giáo dục và đào tạo chiếm khoảng 30,8% tổng chi ngân sách nhà nước, trong chi thường xuyên, chi cho con người chiếm trên 80% tổng chi, còn lại chi cho hoạt động dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục. Chi đầu tư xây dựng cơ bản còn thấp so với nhu cầu nâng cao cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học; cơ cấu chi chưa hợp lý, chưa đảm bảo kinh phí cho chuyên môn, khó khăn cho công tác đảm bảo chất lượng dạy và học. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia so với tỷ lệ chung của toàn quốc còn thấp. Toàn tỉnh còn nhiều lớp ghép, nhiều

điểm trường, thiếu giáo viên, đặc biệt là giáo viên giảng dạy những bộ môn theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. Chất lượng đội ngũ giáo viên chưa được quan tâm đúng mức. Chất lượng giáo dục có sự chênh lệch giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn, học sinh còn hạn chế về tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành, năng lực vận dụng những kiến thức được học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thiếu kiến thức và kỹ năng cần thiết cho hội nhập, khả năng thích ứng với công việc.

Nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hòa Bình lần thứ XVII, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực cũng như các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, việc xây dựng Đề án “Tăng cường nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2023-2030” là rất cần thiết, là nhiệm vụ quan trọng trong thời gian tới.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2015-2022

I. QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP VÀ HỌC SINH

1. Quy mô trường

Tính đến năm học 2021-2022, toàn ngành có 222 trường mầm non, 297 trường phổ thông, trong đó:

- Trường Mầm non: 222 trường, trong đó có 215 trường công lập, 7 trường ngoài công lập.
- Trường Tiểu học: 28 trường, trong đó có 28 trường công lập.
- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở: 194 trường, trong đó có 193 trường công lập, 01 trường ngoài công lập. Ngoài ra, toàn tỉnh có 82 điểm trường Tiểu học.
- Trường Trung học cơ sở: 27 trường, trong đó có 27 trường công lập.
- Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông: 11 trường công lập.
- Trường Phổ thông liên cấp: 01 trường ngoài công lập.
- Trường Trung học phổ thông: 36 trường công lập.

2. Quy mô lớp

- Mầm non: Có 2.563 lớp, trong đó 2.415 lớp công lập, 148 lớp ngoài công lập, trong đó:

- + Nhà trẻ: 765 lớp, trong đó 690 lớp công lập, 75 lớp ngoài công lập.
- + Mẫu giáo: 1.798 lớp, trong đó 1.725 lớp công lập, 73 lớp ngoài công lập.
- Cấp Tiểu học: 3.279 lớp, trong đó 3.268 lớp công lập, 11 lớp ngoài công lập.
- Cấp THCS: 1.829 lớp, trong đó 1.825 lớp công lập, 04 lớp ngoài công lập.

- Cấp THPT: 733 lớp, trong đó 730 lớp công lập, 03 lớp ngoài công lập.

3. Quy mô học sinh

- Mầm non: Có 59.401 cháu, trong đó 55.802 cháu học công lập; 3.599 cháu học ngoài công lập.

+ Nhà trẻ: 15.037 cháu, trong đó 13.563 cháu học công lập; 1.474 cháu học ngoài công lập.

+ Mẫu giáo: 44.364 cháu, trong đó 42.239 cháu học công lập; 2.125 cháu học ngoài công lập.

- Cấp Tiểu học: 86.417 HS, trong đó có 86.184 HS công lập, 233 HS ngoài công lập; bình quân 26 HS/lớp; tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày đạt 80,3%.

- Cấp Trung học cơ sở: 57.088 HS, trong đó có 57.013 HS công lập, 75 HS ngoài công lập; bình quân 31 HS/lớp;

- Cấp Trung học phổ thông: 25.875 HS, trong đó có 25.821 HS công lập, 54 HS ngoài công lập; bình quân 35 HS/lớp;

4. Đánh giá

*** Ưu điểm**

- Mạng lưới trường, lớp các cấp học được củng cố, đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh, thực hiện tốt mục tiêu phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trên địa bàn tỉnh. 100% các xã, phường, thị trấn trong tỉnh, kể cả các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa đã có trường lớp từ mầm non đến Trung học cơ sở. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp cơ bản đạt chỉ tiêu đề ra, tỷ lệ học sinh/lớp cơ bản đảm bảo quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới phương pháp dạy học. Các địa phương quan tâm dành quỹ đất cho việc xây dựng trường học.

*** Hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân**

- Nhiều trường còn có quy mô nhỏ, đặc biệt ở cấp Tiểu học và THCS. Toàn tỉnh còn 116 điểm trường nên công tác quản lý, chỉ đạo nâng cao chất lượng gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ học sinh/lớp ở một số địa phương còn thấp so với quy định do đặc thù địa hình cách trở, đi lại khó khăn; tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ ngày chưa cao do thiếu phòng học, thiếu giáo viên.

- Số lượng trường mầm non, phổ thông ngoài công lập còn ít, toàn tỉnh có 10 trường mầm non, phổ thông ngoài công lập; tỷ lệ học sinh ngoài công lập đối với giáo dục mầm non đạt 6,1%, cấp tiểu học đạt 0,27%, cấp THCS đạt 0,013%, cấp THPT đạt 0,21%.

- Toàn tỉnh chưa có Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật.

II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

1. Giáo dục mầm non

Tổng số có 6.434 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên. Chia ra:

- Cán bộ quản lý: 648 người (biên chế 630 người, hợp đồng 18 người). Trình độ: đạt chuẩn trở lên 648 người (trong đó trên chuẩn là 540, đạt 83,3%).

- Giáo viên: Tổng số 5.192 người, trong đó biên chế 5.018. Trình độ: đạt chuẩn trở lên 4.557, tỷ lệ 87,8% (*trong đó trên chuẩn là 3161, đạt 60,8%*), chưa đạt chuẩn còn 635, chiếm 12,2%. Tỷ lệ bình quân giáo viên/nhóm, lớp là: 2,2; có 3509 giáo viên là người dân tộc thiểu số, chiếm 67,6%.

- Nhân viên: 594 người, biên chế: 489, hợp đồng: 105. Trình độ đạt chuẩn trở lên là 520, đạt 87,6% (*trong đó trên chuẩn là 204 người, đạt 34,3%*), chưa đạt chuẩn: 74, chiếm 12,4 % (số này chủ yếu là nhân viên nuôi dưỡng, nhân viên bảo vệ).

2. Giáo dục phổ thông

* Cấp Tiểu học: Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 5.021. Chia ra:

- Cán bộ quản lý: 304 người. Trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn trở lên: 271, đạt tỷ lệ 89% (*trong đó trên chuẩn là 01, đạt tỷ lệ 0,3%*); chưa đạt chuẩn: 33, chiếm tỷ lệ 11%.

- Giáo viên: 4.555 người, Nữ: 3674; Dân tộc: 2.345; Trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn: 2.299, đạt 50,5% (*trong đó trên chuẩn là 02, đạt 0,04%*); chưa đạt chuẩn 2256, chiếm 49,5%; đang đi học nâng trình độ chuẩn: 840.

Giáo viên dạy các môn chuyên biệt: 811, trong đó: 155 GV môn Mỹ thuật; 165 GV Âm nhạc ; 111 GV Tin học; 217 GV tiếng Anh; 147 GV thể dục và 16 tổng phụ trách đội. Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,4.

- Nhân viên: 162 nhân viên, trong đó: 28 nhân viên Kế toán; 28 nhân viên Thư viện; 26 nhân viên thiết bị; 24 nhân viên Y tế; 56 nhân viên bảo vệ.

* Cấp THCS: Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 4.637. Chia ra:

- Cán bộ quản lý: 412 người. Trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn trở lên: 394, đạt tỷ lệ 95,6% (*trong đó trên chuẩn là 9, đạt tỷ lệ 2,2%*); chưa đạt chuẩn: 18, chiếm tỷ lệ 4,4%.

- Giáo viên: 3.582 người, Nữ: 2.619; Dân tộc: 1.476; Trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn có 2.605, đạt 72,7% (*trong đó trên chuẩn là 14, đạt 0,39%*); chưa đạt chuẩn 977, chiếm 27,3%; đang đi học nâng trình độ chuẩn: 426.

Chia ra các môn học: Ngữ văn: 582; Toán: 611; Ngoại ngữ: 410; Thể dục: 261; Lịch sử: 173; Địa lý: 182; GDCD: 97; Vật lý: 181; Hóa học: 208; Sinh học: 234; Công nghệ: 119; Tin học: 149, Âm nhạc: 193, Mỹ thuật: 182. Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 2,0.

- Nhân viên: 643, trong đó: 77 NV văn thư; 156 NV kế toán ; 196 NV y tế; 97 NV thư viện; 95 NV thiết bị; 21 NV công nghệ thông tin. Trình độ: Đại học: 351; Cao đẳng: 180; Trung cấp: 112.

* Cấp THPT: Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 1.965 người. Chia ra:

- Cán bộ quản lý: 153 người, trong đó: Thạc sỹ: 69; Đại học: 84.

- Giáo viên: 1.597. Nữ: 1108; Dân tộc: 856; Trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn: 1.597, đạt 100% (*trong đó trên chuẩn là 395, đạt 24,7%*).

Chia ra các môn học: Ngữ văn: 227; Toán: 230; Ngoại ngữ: 198; Thể dục: 125; Quốc phòng An ninh: 18; Lịch sử: 96 ; Địa lý: 93; GDCD: 70; Vật lý :128;

Hóa học: 123; Sinh học: 104; Công nghệ: 68; Tin học: 94; Nghệ thuật: 23. Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 2,2.

- Nhân viên: 215 người, trong đó: 10 NV văn thư; 44 NV kế toán; 46 NV y tế; 39 NV thư viện; 43 NV thiết bị; 08 NV công nghệ thông tin; 25 NV giáo vụ. Trình độ: Thạc sỹ: 06; Đại học: 126; Cao đẳng: 46; Trung cấp: 37.

3. Đánh giá

*** Ưu điểm**

- Toàn ngành thực hiện tốt công tác phát triển cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; thường xuyên tổ chức thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn; thực hiện đúng các quy định về sắp xếp, tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng đội ngũ theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp. Đến nay, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cơ bản đủ số lượng theo định mức quy định; đội ngũ CBQL, GV, NV có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn nghiệp vụ ngày càng được nâng cao, cơ cấu tương đối đồng đều, nhiệt tình trong công tác, tích cực tự học, tự nghiên cứu, tham gia các hoạt động chuyên môn, đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực học sinh, tạo nền tảng cho việc tiếp cận phương pháp, kỹ thuật dạy học tiên tiến.

- Công tác bồi dưỡng, tập huấn được quan tâm và tổ chức thường xuyên theo hướng ổn định lâu dài để đáp ứng yêu cầu công việc ở từng vị trí công tác.

- Thực hiện Đề án Ngoại ngữ đã từng bước nâng chất lượng giáo viên tiếng Anh. Đến nay, giáo viên tiếng Anh cấp Tiểu học đạt chuẩn trình độ B2 trở lên là 226/255, đạt 88,6%; giáo viên tiếng Anh cấp THCS đạt chuẩn trình độ B2 trở lên 332/359 GV, đạt tỷ lệ 92,5%; giáo viên tiếng Anh cấp THPT đạt chuẩn trình độ C1 là 152/189, đạt tỷ lệ 80,4%.

*** Hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân**

- Chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa đồng đều, đặc biệt ở các vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Đội ngũ giáo viên vẫn còn thừa, thiếu cục bộ, chưa đồng bộ về cơ cấu, nhất là đối với cấp THPT khi triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông có một số môn học mới (Mỹ thuật, Âm nhạc, Nghệ thuật). Trong việc xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ trình độ trên chuẩn của cán bộ quản lý, giáo viên theo Luật giáo dục năm 2019 còn khó khăn.

- Việc tuyển dụng viên chức giáo dục chưa kịp thời, chưa đánh giá được sát năng lực người dự tuyển; số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển không đủ chỉ tiêu.

- Trình độ quản lý, năng lực điều hành, khả năng tham mưu của một số cán bộ quản lý còn hạn chế, chưa chỉ đạo quyết liệt thực hiện các giải pháp đổi mới, thiếu kỹ năng quản lý chương trình, kỹ năng tư vấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho giáo viên. Năng lực nghề nghiệp giáo viên về dạy học phân hóa, dạy học giải quyết vấn đề, kỹ năng phát triển chương trình giáo dục nhà trường tổ chức các hoạt động trải nghiệm, giáo dục giới tính, tư vấn tâm lý hướng nghiệp... chưa đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018. Một bộ phận giáo viên chưa linh hoạt trong đổi mới

phương pháp dạy học, còn vận dụng một cách máy móc, quá trình dạy học còn nặng về truyền thụ lý thuyết chưa quan tâm nhiều đến đánh giá năng lực người học và vận dụng kiến thức vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn đời sống. Việc đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên ở một số trường còn hình thức, chưa phản ánh đúng năng lực và hiệu quả công việc. Đặc biệt, một số giáo viên có trình độ đào tạo (9+3), đã được đào tạo nâng chuẩn lên trình độ cao đẳng, đại học nhưng chưa nắm chắc kiến thức cấp học, việc tiếp cận kiến thức, phương pháp dạy học mới, ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế.

- Năng lực giáo viên tiếng Anh không đồng đều, còn hạn chế các kỹ năng phương pháp giảng dạy, nặng về tính hàn lâm, lý thuyết. Một số giáo viên ngoại ngữ chưa đạt trình độ chuẩn theo quy định. Nguyên nhân do các thầy cô giáo công tác trên địa bàn vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại rất khó khăn, ít có môi trường giao tiếp ngoại ngữ vì vậy cơ hội giao lưu, trao đổi, rèn luyện kỹ năng nghe và nói còn hạn chế; một số ít thầy cô còn thụ động trong việc tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao kiến thức và năng lực giảng dạy bộ môn.

- Đội ngũ nhân viên (thư viện, thiết bị dạy học, công nghệ thông tin,...) còn thiếu, phải bố trí giáo viên kiêm nhiệm, nghiệp vụ chưa thật vững vàng, thời gian thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm còn ít; nhiều nhân viên có mức lương quá thấp, có tâm lý không ổn định công tác lâu dài, chưa thật sự nhiệt tình trong công việc nên hiệu quả công việc chưa cao.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG ĐỒ CHƠI

1. Giáo dục mầm non

- Tổng số 2.563 phòng học, trong đó có 2.324/2.563 phòng học kiên cố đạt 90,8%; 142/2.563 phòng bán kiên cố chiếm 5,5%; 63/2.563 phòng học tạm chiếm 2,5%, 31/2.563 phòng học nhờ, mượn chiếm 1,2%; có 33 phòng đa năng, 51 phòng học thể chất, 130 phòng học Âm nhạc. Số phòng học cần bổ sung, thay thế phòng xuống cấp: 94 phòng.

- 100% trường mầm non tổ chức ăn bán trú cho trẻ. Tổng số bếp ăn là 415 bếp, số bếp ăn đạt yêu cầu 336/415 bếp, đạt 81%.

- Số nhóm, lớp có đủ đồ dùng đồ chơi tối thiểu, đạt 84,9%, trong đó số lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng đồ chơi tối thiểu 100%.

- 100% nhà trường có công trình nước sạch. Công trình vệ sinh cho cán bộ, giáo viên và cho trẻ: Có 411 công trình vệ sinh cho cán bộ giáo viên đạt yêu cầu, đạt tỷ lệ 95%, còn thiếu 207 công trình vệ sinh; 1459 công trình vệ sinh cho trẻ đạt yêu cầu, đạt tỷ lệ 86,6%, còn thiếu 233 công trình vệ sinh.

- Có 141/222 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 63,6% (*trong đó trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 là 27 trường*).

2. Giáo dục phổ thông

*** Cấp Tiểu học**

- Tổng số phòng học: 3.259/3.279 lớp đạt tỷ lệ 99,3%, trong đó 2.421/3.259 phòng kiên cố, đạt 74,3%; 819/3.259 phòng bán kiên cố, chiếm 25,1%; 17/3.259 phòng học tạm, chiếm tỷ lệ 0,5%; 2/3.259 phòng học nhờ, mượn, chiếm tỷ lệ 0,1%.

- Có 142 phòng Tin học; 56 phòng học ngoại ngữ; 98 phòng học Âm nhạc; 15 phòng học bộ môn Mỹ thuật; 237 phòng thư viện; 190 phòng thiết bị; 15 nhà đa năng; 53 bếp bán trú cho học sinh.

Số phòng cần bổ sung, thay thế phòng xuống cấp: 480 phòng (50 phòng học, 20 phòng thư viện, 50 phòng Âm nhạc, 150 phòng Khoa học Công nghệ, 50 phòng Mỹ thuật, 20 phòng tin học, 30 phòng ngoại ngữ, 10 phòng thiết bị giáo dục) và 25 nhà đa chức năng.

- Tổng số có 264 công trình vệ sinh; số công trình vệ sinh cần bổ sung, thay thế, cải tạo: 108.

- Tỷ lệ thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu tối thiểu: 57,8%.

- Có 20/28 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, đạt 71,4% (*trong đó có 5 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2*).

*** Cấp Trung học cơ sở**

- Tổng số phòng học: 1.706/1.829 lớp đạt tỷ lệ 93%, trong đó 1.607/1.706 phòng kiên cố, đạt 94,2%; 78/1.706 phòng bán kiên cố, chiếm 4,6%; có 21/1.706 phòng tạm, chiếm 1,2%.

- Có 186 phòng Tin học; 61 phòng học ngoại ngữ; 24 phòng học bộ môn Công nghệ; 87 phòng học bộ môn Khoa học xã hội; 298 phòng học bộ môn (Vật lý, Hóa học, Sinh học); 39 nhà đa chức năng; 221 phòng thiết bị giáo dục; 213 phòng thư viện.

Số phòng cần bổ sung, thay thế phòng xuống cấp: 400 phòng (48 phòng học, 19 phòng thư viện, 150 phòng học Âm nhạc, 20 phòng bộ môn Khoa học xã hội, 20 phòng học bộ môn Công nghệ, 20 phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, 150 phòng học Mỹ thuật, 15 phòng tin học, 20 phòng ngoại ngữ, 5 phòng thiết bị giáo dục) và 20 nhà đa chức năng.

- Tổng số có 464 công trình vệ sinh; số công trình vệ sinh cần bổ sung, thay thế, cải tạo: 117.

- Tỷ lệ thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu tối thiểu: 62,1%.

- Có 138/222 trường THCS đạt chuẩn quốc gia, đạt 62,16% (*trong đó có 01 trường đạt chuẩn mức độ 2*).

*** Cấp Trung học phổ thông**

- Tổng số phòng học: 760/733 lớp đạt tỷ lệ 103%, trong đó có 757/760 phòng kiên cố, đạt 99,6%; 3/760 phòng học tạm, chiếm 0,4%.

- Có 89 phòng Tin học; 44 phòng học ngoại ngữ; 24 phòng học bộ môn Khoa học xã hội; 36 phòng học bộ môn Vật lý; 31 phòng học bộ môn Hóa học; 23 phòng học bộ môn Sinh học; 35 nhà đa chức năng; 60 phòng thiết bị giáo dục; 45 phòng thư viện.

Số phòng cần bổ sung, thay thế phòng xuống cấp: 237 phòng (10 phòng học, 2 phòng thư viện, 47 phòng học Âm nhạc, 23 phòng học bộ môn Khoa học xã hội, 47 phòng môn Công nghệ, 11 phòng học môn Vật Lý, 16 phòng học môn

Hóa học, 24 phòng học môn Sinh học, 47 phòng Mỹ thuật, 5 phòng tin học, 5 phòng ngoại ngữ) và 12 nhà đa chức năng.

- Tổng số có 295 công trình vệ sinh; số công trình vệ sinh cần bổ sung, thay thế, cải tạo: 47.

- Tỷ lệ thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu tối thiểu: 66,3%.

- Có 10/47 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, đạt 21,3%.

3. Đánh giá

*** Ưu điểm**

- Cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục tiếp tục được quan tâm đầu tư từ các nguồn vốn, các chương trình, dự án. Đến nay, toàn tỉnh có 5.725 phòng học phổ thông các cấp, trong đó có 4.785 phòng học kiên cố đạt 83,5%, 897 phòng học bán kiên cố chiếm 15,7%.

- Công tác mua sắm thiết bị đã, đang được đầu tư trang bị theo nhu cầu, danh mục thiết bị dạy học tối thiểu, từng bước đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho học sinh và phục vụ cho việc giảng dạy của giáo viên. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng thiết bị dạy học được đa số các trường quan tâm, theo dõi, chỉ đạo sâu sát nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng. Đa số giáo viên có tinh thần đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng thực hành, thí nghiệm, khai thác, sử dụng và bảo quản thiết bị dạy học. 100% các phòng bảo quản thiết bị là phòng học kiên cố, đảm bảo an toàn.

- Nhà vệ sinh và công trình nước sạch được sử dụng hiệu quả, góp phần bảo vệ môi trường xanh- sạch- đẹp-an toàn.

*** Hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân**

- Phần lớn các nhà trường thiếu phòng học các bộ môn, nhà đa năng; tỷ lệ phòng học, phòng bộ môn xuống cấp nhanh, thiếu kinh phí duy tu, bảo dưỡng. Phần lớn các trường Phổ thông dân tộc bán trú là các trường vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc còn nhiều khó khăn, cơ sở vật chất chưa đảm bảo điều kiện tiêu chuẩn, đa số là tận dụng cơ sở vật chất hiện có để cải tạo, sửa chữa, chắp ghép để phục vụ các hoạt động của nhà trường, còn thiếu trang thiết bị dạy học, bàn ghế, trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, khu nội trú. Thư viện nhà trường chưa được đầu tư xây dựng theo quy chuẩn, chủ yếu là tận dụng phòng học để làm thư viện. Cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện theo hướng kết hợp dạy văn hóa với tổ chức các hoạt động trải nghiệm, dạy các môn tích hợp, chuyên đề còn gặp nhiều khó khăn.

- Có tình trạng sau khi sáp nhập, quy mô giáo viên và học sinh của nhà trường tăng dẫn đến diện tích sân trường, diện tích phòng chức năng của một điểm trường không đủ để đáp ứng hoạt động tập trung (họp của giáo viên, chào cờ, ngoại khóa) của cả trường. Ở điểm trường lẻ và các lớp ghép xa trung tâm, cơ sở vật chất, nhà vệ sinh, thiết bị dạy học càng khó khăn, thiếu thốn hơn so với điểm trường chính.

- Thiết bị dạy học theo chương trình GDPT 2018 còn gặp nhiều khó khăn. So với nhu cầu tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu đã được đầu tư ở cấp tiểu học đạt khoảng 44% (trong đó thiết bị tối thiểu lớp 1, lớp 2 so với nhu cầu đạt trên 70%); cấp THCS đạt khoảng 37,1% (trong đó thiết bị tối thiểu lớp 6 đạt khoảng 69%); cấp THPT thiết bị hiện có so với nhu cầu đạt khoảng 24,3%. Đặc biệt, hiện nay còn thiếu máy tính và phòng máy tính để giảng dạy môn tin học theo chương trình bắt buộc. Một số máy tính được trang bị trước đây đã quá hạn sử dụng, hư hỏng. Việc khai thác sử dụng và bảo quản thiết bị dạy học hiện có chưa đạt hiệu quả cao. Việc mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu theo danh mục quy định khó thực hiện do Bộ Giáo dục và Đào tạo không ban hành danh mục thiết bị mẫu, thiết bị dạy học nhiều chi tiết, môn học có tính chất đặc thù không có sẵn trên thị trường do vậy khó xác định đơn giá, dự toán.

- Các nhà trường gặp khó khăn trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGD&ĐT ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học: thiếu cơ sở vật chất nhất là các hạng mục công trình hỗ trợ hoặc các công trình đã xây dựng lâu năm, xuống cấp.

IV. KINH PHÍ

Hàng năm, tổng chi ngân sách địa phương cho giáo dục và đào tạo khoảng 30,8% so với tổng chi ngân sách địa phương. Ngoài ra ngân sách Trung ương hỗ trợ từ chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc, miền núi; giảm nghèo; xây dựng nông thôn mới; vùng dân tộc, miền núi; các chương trình, dự án ODA.

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Tổng chi NSNN của địa phương	triệu đồng	7.198.038	7.833.912	8.706.386	10.317.219	10.542.493	12.996.201	12.518.853	14.264.976
2	Tổng chi NS địa phương cho GD&ĐT	triệu đồng	2.538.293	2.529.201	3.060.220	3.239.073	3.439.226	3.669.716	3.643.184	4.111.484
	<i>Tỷ trọng NSDP cho giáo dục/Tổng chi NSNN</i>	%	35,3%	32,3%	35,1%	31,4%	32,6%	28,2%	29,1%	27,5%
	<i>Chia ra</i>									
-	Chi Thường xuyên	triệu đồng	2.307.342	2.279.175	2.802.590	2.841.253	3.053.422	3.380.134	3.130.008	3.495.326
-	Chi Đầu tư cho giáo dục	triệu đồng	230.951	250.026	257.630	397.820	385.804	289.582	513.176	345.700
3	Ngân sách trung ương hỗ trợ									
	- CTMTQG phát triển KTXH vùng dân tộc, miền núi	triệu đồng	18.533	10.883						72.000
	- CTMTQG giảm nghèo	triệu đồng								
	- CTMTQG xây dựng nông thôn mới	triệu đồng	11.670	5.900						
	- CTMTGD vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	triệu đồng				9.300	8.500	10.000	8.550	
	- Các Chương trình dự án ODA	triệu đồng	3.463	3.000	5.954	3.552	45.500	10.401		

V. CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Giáo dục mầm non

- Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi mầm non ra lớp là 59.401/78.826 trẻ, đạt 74,5%. Trong đó: Trẻ em tuổi nhà trẻ ra lớp 13.563/34.211 trẻ, tỷ lệ 44%. Trẻ mẫu giáo ra lớp 44.364/44.615 trẻ, tỷ lệ 99,4%.

- 100% trường mầm non tổ chức học 2 buổi/ngày và tổ chức ăn bán trú. Trong đó có 58.789/59.401 trẻ được ăn tại trường, tỷ lệ 99%.

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng:

+ Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đối với nhà trẻ là 331/15.037 trẻ, chiếm 2,8%; trẻ mẫu giáo là 1.457/44.364 trẻ, chiếm 3,3%.

+ Suy dinh dưỡng thể thấp còi đối với nhà trẻ 522/15.037 trẻ, chiếm 3,5%; đối với trẻ mẫu giáo 1.350/44.364 trẻ, chiếm 3%.

- Tiếp tục duy trì công tác phổ cập giáo dục cho trẻ em 5 tuổi.

2. Giáo dục phổ thông

- Chất lượng giáo dục đại trà có chuyển biến rõ nét, tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%, học sinh tiểu học được học tiếng Anh đạt từ 48% đến 77%, học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt từ 97% đến 99,5%, học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học vào lớp 6 đạt 100%, tuyển sinh vào lớp 10 các hệ đạt trên 95%, tỷ lệ tốt nghiệp THPT bình quân đạt trên 95%. Chất lượng giáo dục mũi nhọn hằng năm đạt từ 12-36 giải. Năm 2022, tham dự Cuộc thi Phát minh và sáng chế quốc tế lần thứ 11 (WICO 2022) tại Hàn Quốc, kết quả 3/3 dự án tham dự đoạt Huy chương vàng và 01 giải thưởng lãnh đạo cho giáo viên hướng dẫn, 01 giải thưởng “Excellent Invention” - hạng Xuất sắc cho nhóm dự thi; Tham gia Cuộc thi DO YOUR:BIT toàn cầu do Micro:Bit thuộc Tập đoàn truyền thông BBC tổ chức dành cho học sinh từ 8-18 tuổi trên toàn thế giới, Đoàn học sinh tỉnh Hòa Bình tham gia đã xuất sắc giành được giải Winner (Quán quân) khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

- Năm 2022, công tác phân luồng học sinh sau THCS: 81,6% học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT (giảm 18% so với năm 2015); 2,8% sau THCS đi học nghề; 11% học sinh vào lớp 10 hệ GDTX; 4,6% học sinh ở nhà phụ giúp gia đình; công tác phân luồng học sinh sau THPT: 11,7% học sinh tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Công tác xây dựng nông thôn mới lĩnh vực GD&ĐT tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo thực hiện, đến nay toàn tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 09/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3, 01/10 huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2; 67/129 xã đạt tiêu chí số 5 về trường học đạt 51,9%, có 128/129 xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục đạt 99,2%.

- Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia luôn được các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương trong tỉnh quan tâm đầu tư, tỷ lệ các cơ sở giáo dục được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và đạt chuẩn quốc gia từng bước nâng lên rõ rệt qua các năm. Năm học

2021-2022, toàn tỉnh có 309/519 trường mầm non, phổ thông đạt kiểm định chất lượng giáo dục và chuẩn quốc gia, tỷ lệ 59,54% (tăng 54 trường so với năm học 2015-2016), trong đó giáo dục mầm non có 141/222 trường đạt 63,5%; cấp tiểu học có 20/28 trường đạt 71,4%; cấp trung học cơ sở có 138/222 trường đạt 62,16%, cấp trung học phổ thông có 10/47 trường đạt 21,3%. Công tác tự đánh giá được các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thực hiện đầy đủ, nghiêm túc, hàng năm luôn đạt 100%.

3. Đánh giá

*** Ưu điểm**

- Các cơ quan quản lý giáo dục đã tích cực tham mưu cho cấp ủy, chính quyền ban hành các văn bản về giáo dục và đào tạo theo từng giai đoạn, từng năm; các nhà trường triển khai động bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo.

- Chất lượng và các điều kiện chăm sóc giáo dục trẻ trong các trường mầm non luôn được chú trọng và có nhiều chuyển biến tích cực. Hằng năm, số trẻ được huy động ra lớp đều tăng, riêng trẻ 5 tuổi huy động ra lớp đạt 100%. 100% các trường mầm non tổ chức học 2 buổi/ngày, thực hiện chương trình giáo dục mầm non, đổi mới nội dung, đa dạng về hình thức sinh hoạt chuyên môn, chú trọng phát triển chương trình phù hợp với văn hóa, điều kiện của địa phương, của nhà trường, khả năng và nhu cầu của trẻ, chuẩn bị nền tảng vững chắc cho trẻ vào lớp 1. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, phòng chống tai nạn thương tích, dịch bệnh cho trẻ được thực hiện nghiêm túc. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ hàng năm được nâng lên.

- Chất lượng giáo dục toàn diện đã có sự chuyển biến tích cực. Tham gia các cuộc thi, giao lưu do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức tăng về cả số lượng và chất lượng. Thực hiện tốt các phương pháp dạy học tích cực, các mô hình đổi mới sáng tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực người học. Tổ chức các kỳ thi tốt nghiệp THPT, xét tốt nghiệp THCS, tuyển sinh vào lớp 10, thi chọn học sinh giỏi các cấp nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế. Chất lượng giáo dục đại trà, giáo dục mũi nhọn có sự tiến bộ rõ rệt.

- Công tác phổ cập giáo dục được quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc và đạt kết quả tốt. Hằng năm, toàn ngành tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục.

- Quan tâm giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh. Phần lớn các em có ý thức tốt trong việc tu dưỡng đạo đức, tích cực, chủ động học tập, rèn luyện, có ý chí vươn lên, có lối sống lành mạnh, văn minh, tôn trọng pháp luật.

*** Hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân**

- Chất lượng giáo dục toàn diện chưa thực sự bền vững, có sự chênh lệch giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn. Năng lực của học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn còn hạn chế. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy của giáo viên còn chậm, việc giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở một số nơi chưa được quan tâm đúng mức; chưa xây dựng được các trường điển

hình làm nòng cốt cho việc thực hiện đổi mới giáo dục. Việc nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ tại một số trường mầm non còn chưa cao; việc đánh giá học sinh còn chưa thực sự khách quan, có sự chênh lệch giữa điểm trung bình bộ môn với kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10 và khảo sát học sinh lớp 6; kết quả điểm tuyển sinh, điểm thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh còn thấp.

- Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày đạt 80,3%, học tin học đạt 56,2%, ngoại ngữ đạt 47,5% còn thấp hơn so với tỷ lệ chung toàn quốc; 85,52% học sinh THCS, 69,82% học sinh THPT được học chương trình tiếng Anh 10 năm theo Đề án ngoại ngữ.

- Việc giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh còn chưa cao. Một bộ phận học sinh chưa thực sự cố gắng tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu, còn vi phạm nội quy trường, lớp, sống thực dụng, ích kỷ, vô cảm, đua đòi.

- Chất lượng công tác phổ cập giáo dục THCS còn thấp và chưa vững chắc, tỷ lệ đạt chuẩn của một số đơn vị còn bấp bênh, có nguy cơ trở lại không đạt chuẩn; 6 xã của huyện Mai Châu chưa đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3.

- Công tác phân luồng học sinh sau THCS chưa đạt hiệu quả cao; bình quân hàng năm khoảng 5% số học sinh sau khi tốt nghiệp THCS không vào lớp 10 THPT và GDTX, không vào học trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề mà vào thẳng thị trường lao động hoặc trở về địa phương lao động khi chưa được đào tạo nghề. Trong đó học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp chỉ chiếm 3,86%.

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Trong những năm qua, giáo dục và đào tạo đã đạt được những thành tích đáng kể trong việc sắp xếp, củng cố quy mô trường lớp đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân các dân tộc trong tỉnh và phù hợp với điều kiện thực tế của từng xã, huyện, thành phố và toàn tỉnh.

- Đảm bảo tốt nhất về “Quyền được giáo dục, học tập của trẻ em”. Trẻ em được đảm bảo cơ hội học tập và phát triển mọi mặt. Các chỉ số phản ánh về quy mô phát triển trường lớp, học sinh trong tỉnh đã khẳng định cơ hội học tập của trẻ em được thực hiện tốt. Tỷ lệ trẻ em nhập học đúng độ tuổi ở tỉnh Hòa Bình có thể so sánh ngang bằng với các tỉnh thành phố có điều kiện kinh tế phát triển của cả nước. Huy động trẻ ra lớp đạt tỷ lệ cao so với tỷ lệ chung của toàn quốc. Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ được nâng cao, 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi giảm hàng năm.

- Công tác quản lý đi vào chiều sâu và đạt hiệu quả, toàn ngành tập trung chỉ đạo quyết liệt đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Chất lượng giáo dục đại trà, mũi nhọn ngày càng được nâng lên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99%. Năm học 2021-2022, điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT xếp thứ 33/62 tỉnh, tăng 29 bậc so với năm trước; số lượng, chất lượng giải quốc gia tăng so với các năm trước; có nhiều học sinh tham gia và đoạt giải các kỳ thi của các tổ chức khu vực, quốc tế.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức nhiều hoạt động nâng cao hiệu quả công tác giáo dục tư tưởng chính trị đạo đức lối sống, kỹ năng sống; tăng cường an ninh an toàn trường học, xây dựng văn hóa học đường và môi trường giáo dục nhà trường lành mạnh, dân chủ, phòng chống bạo lực tệ nạn xã hội trong học sinh, phòng chống tai nạn thương tích, đuối nước; chú trọng công tác giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, xây dựng văn hóa học đường và môi trường giáo dục, xây dựng kỷ cương, nề nếp nhà trường.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được quan tâm, chăm lo đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng - nhân tố quyết định đến chất lượng giáo dục. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên giáo dục phổ thông tiếp tục được củng cố về số lượng, cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, có lòng yêu nghề, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, có ý chí vươn lên, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, từng bước đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

- Công tác xây dựng nông thôn mới lĩnh vực GD&ĐT tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo thực hiện, đến nay toàn tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 09/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3, 01 huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2; 67/129 xã đạt tiêu chí số 5 về trường học đạt 51,9%, có 128/129 xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục đạt 99,2%.

- Cơ sở vật chất, trường, lớp và thiết bị dạy học, cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy, học và đổi mới giáo dục. Toàn ngành có 8.793 phòng học, trong đó tỷ lệ phòng kiên cố đạt 83,5%. Khuôn viên, môi trường, cảnh quan sư phạm các nhà trường ngày càng khang trang, sạch đẹp đáp ứng yêu cầu học tập và vui chơi của học sinh đảm bảo an toàn, thân thiện. Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn toàn tỉnh là 59,54%.

- Tỷ lệ chi cho giáo dục và đào tạo khoảng 30,8% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm của tỉnh, trong đó tỷ lệ chi thường xuyên chiếm trên 80% chi ngân sách cho giáo dục. Với tỷ lệ ngân sách hàng năm chi cho giáo dục và đào tạo đã đảm bảo nhu cầu tối thiểu để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; xây dựng và đổi mới chương trình giáo dục; hỗ trợ học sinh đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu; hỗ trợ học bổng và phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật.

- Công tác xã hội hóa giáo dục ngày càng được quan tâm. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường - gia đình và xã hội trong quản lý, giáo dục học sinh. Các lực lượng xã hội đã tích cực huy động trẻ đến trường, thực hiện công tác phổ cập giáo dục; đầu tư xây dựng trường lớp, hỗ trợ kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau.

- Các chế độ chính sách, việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục và đào tạo được thực hiện có hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh, sinh viên.

2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc

- Chất lượng giáo dục có chuyển biến nhưng chưa có sự bứt phá, có sự chênh lệch giữa các vùng, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Chất lượng giáo dục mũi nhọn chưa được duy trì bền vững, số lượng và chất lượng giải hàng năm chưa cao, chưa có học sinh đạt giải Nhất quốc gia. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT nhìn chung còn thấp so với tỷ lệ chung của toàn quốc. Tỷ lệ học sinh tiểu học học được học 2 buổi/ngày, học tin học, học ngoại ngữ thấp so với tỷ lệ chung toàn quốc.

- Hiện nay, toàn tỉnh thiếu giáo viên tiểu học, không đảm bảo thời lượng trong thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường do thời lượng dạy học chương trình tăng cùng với yêu cầu tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Đối với môn tiếng Anh, môn Tin học và môn Công nghệ trở thành môn học bắt buộc cấp tiểu học, thời lượng tăng đột biến dẫn đến khó khăn trong chuẩn bị đội ngũ. Cấp THCS còn gặp khó khăn trong việc phân công giáo viên giảng dạy và sắp xếp thời khóa biểu các môn Lịch sử-Địa lý, Khoa học tự nhiên, Hoạt động trải nghiệm và Hướng nghiệp do giáo viên chủ yếu chỉ được đào tạo sâu về một môn khoa học, không dạy được các môn tích hợp. Đối với cấp THPT, các nhà trường khó xây dựng các tổ hợp môn học theo nhu cầu học sinh vì đội ngũ giáo viên không bảo đảm và các điều kiện thiết bị dạy học; hầu hết các trường THPT chưa có giáo viên Âm nhạc, Mỹ thuật, tiếng dân tộc. Toàn tỉnh thiếu 872 giáo viên, trong đó Mầm non thiếu 61; cấp Tiểu học thiếu 527; cấp THCS thiếu 181; cấp THPT thiếu 103. Một số môn học chuyên biệt: tiếng Anh thiếu 126; Tin học thiếu: 117; Giáo dục Quốc phòng - An ninh thiếu 45; Nghệ thuật thiếu 91; nguyên nhân của tình trạng thiếu giáo viên trên là không có nguồn để tuyển dụng.

- Tỷ lệ giáo viên giữa các vùng chưa cân đối, còn tình trạng thừa, thiếu cục bộ. Sau khi sáp nhập, một số điểm trường cách xa nhau, việc sắp xếp thời khóa biểu, phân công giáo viên bộ môn tại điểm lẻ gặp khó khăn.

- Việc triển khai dạy học tiếng Anh ở một số huyện còn gặp khó khăn do phòng GD&ĐT không có chuyên viên phụ trách tiếng Anh; chất lượng đội ngũ giáo viên tiếng Anh còn hạn chế, yếu về phương pháp giảng dạy, chưa có điều kiện tham gia các lớp bồi dưỡng, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm của các chuyên gia, người nước ngoài, một bộ phận giáo viên bộ môn tiếng Anh chưa đạt chuẩn theo khung tham chiếu châu Âu; khó khăn trong tuyển dụng giáo viên và chưa có phương án khả thi để có nguồn giáo viên tiếng Anh ổn định; tỷ lệ học sinh THCS, THPT được học chương trình tiếng Anh 10 năm, tỷ lệ học sinh tiểu học được học tiếng Anh 4 tiết/tuần còn thấp; ý thức học tập môn tiếng Anh của nhiều học sinh chưa cao, nhất là cấp THPT; đa số các trường THPT trong tỉnh vẫn giảng dạy chương trình tiếng Anh hệ 3 năm.

- Một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên chưa thực sự trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao; một bộ phận giáo viên chưa linh hoạt trong đổi mới phương pháp dạy học, còn vận dụng một cách máy móc, nặng về truyền thụ lý thuyết, chưa quan tâm nhiều đến đánh giá năng lực người học và vận dụng kiến thức vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn. Việc đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên còn hình thức, chưa phản ánh đúng năng lực và hiệu quả công việc.

- Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống trong đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên chưa sâu sát, chưa triệt để; một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên chưa thực sự trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao, chưa thực sự tâm huyết với nghề.

- Chưa có chính sách ưu tiên cho việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, mức hỗ trợ kinh phí đào tạo đi học sau đại học, nghiên cứu sinh cho người học thấp mà chi phí theo học khá cao nên giáo viên không muốn đăng ký đi học sau đại học và nghiên cứu sinh.

- Phần lớn các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh thuộc các vùng khó khăn, khả năng xã hội hóa thấp, đa số học sinh được miễn giảm học phí do vậy hoạt động chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, khó khăn trong công tác tự chủ; đối với các cơ sở khu vực thành phố, thị trấn hiện vẫn phải tuân thủ mức trần học phí do nhà nước quy định, trong khi mức thu học phí chưa đảm bảo bù đắp đủ chi phí hoạt động cũng như chưa gắn với yêu cầu về chất lượng và thương hiệu của từng cơ sở. Ngân sách Nhà nước vẫn thực hiện cấp phát bình quân, dựa vào yếu tố đầu vào mà chưa gắn với kết quả, hiệu quả hoạt động, chưa thực hiện đổi mới chính sách tài chính theo yêu cầu chung.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tại một số trường chưa đảm bảo cho việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018, đặc biệt là các trường vùng sâu, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số như diện tích nhỏ hẹp, thiếu phòng học, phòng máy tính, thiết bị thí nghiệm, nhà đa năng, nhà vệ sinh, sân chơi, bãi tập..., thiết bị dạy học chưa kịp thời do nguồn lực không đáp ứng, thủ tục mua sắm chậm; ở một số trường học nhiều đồ dùng, thiết bị dạy học, cơ sở vật chất cũ, hỏng không còn phù hợp. Thiết bị dạy học theo chương trình GDPT 2018 còn gặp nhiều khó khăn. So với nhu cầu tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu đã được đầu tư ở cấp tiểu học đạt khoảng 44%; cấp THCS đạt khoảng 37,1%; cấp THPT thiết bị hiện có so với nhu cầu đạt khoảng 24,3%. Đặc biệt, hiện nay còn thiếu máy tính và phòng máy tính để giảng dạy môn tin học theo chương trình bắt buộc. Việc in và phát hành tài liệu giáo dục địa phương phục vụ giảng dạy và học tập chưa kịp thời. Các trường phổ thông dân tộc bán trú, các trường phổ thông có học sinh bán trú còn thiếu phòng ở, nhà bếp, phòng ăn, công trình vệ sinh, nước sạch...

- Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là việc quy hoạch đất, kinh phí đầu tư cơ sở vật chất; điều kiện cơ sở vật chất nhiều trường chưa đảm bảo cho việc thực hiện chương trình mới; thiếu kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, khó khăn về hạ tầng như thiếu diện tích đất, nhà đa năng, sân chơi, sân tập, phòng học bộ môn, công trình vệ sinh, nước sạch. Nhu cầu xây dựng bổ sung phòng học, phòng học bộ môn, thay thế phòng học xuống cấp lớn. Việc duy trì nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia chưa đồng đều, còn nhiều trường đã quá hạn công nhận lại đơn vị đạt chuẩn.

- Công tác phân luồng học sinh sau THCS, THPT tiến triển chậm, công tác giáo dục hướng nghiệp còn hình thức. Việc triển khai giảng dạy bộ môn giáo dục nghề phổ thông tại một số đơn vị, trường học hiệu quả chưa cao do nội dung trong chương trình chưa sát với thực tiễn địa phương, chưa phù hợp với nhu cầu của học sinh.

- Ngân sách giao cho giáo dục và đào tạo chiếm khoảng 30,8% tỷ lệ ngân sách của tỉnh, song là ngành có tính chất đặc thù là phần lớn kinh phí để chi tiền lương - chi cho con người, vì vậy ngân sách chi thường xuyên hàng năm chiếm tỷ trọng lớn. Theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Hoà Bình quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 trường hợp không giao đủ định mức chi khác nhiều đơn vị chỉ đảm bảo chi lương và chi các hoạt động của nhà trường đặc biệt là các trường vùng khó khăn, các trường thiếu chưa tuyển đủ biên chế. Bên cạnh đó các đơn vị, trường học phải dùng kinh phí chi khác chi cho nhân viên hợp đồng ngắn hạn như bảo vệ, nấu ăn ...ảnh hưởng đến kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất triển khai chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và thực hiện đổi mới giáo dục, ảnh hưởng đến chất lượng chung của ngành...

- Công tác xã hội hóa đầu tư cho giáo dục còn gặp khó khăn đặc biệt là các trường vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, xa. Việc thực hiện chính sách xã hội hóa GD&ĐT còn chưa phát huy được nguồn lực trong xã hội. Công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc quản lý học sinh chưa được gắn kết. Một số cán bộ quản lý, giáo viên và phụ huynh hiểu chưa đúng về xã hội hóa, nghĩ rằng chỉ đơn giản bổ sung thêm cơ sở vật chất cho trường học. Trong khi đó, mục tiêu chính của việc huy động các nguồn lực phát triển giáo dục là hỗ trợ các hoạt động, đầu tư cơ sở vật chất, chăm lo việc học, xây dựng phong trào học tập sâu rộng đến mọi người dân, tiến đến xây dựng thành công mô hình “xã hội học tập”. Vẫn còn tâm lý trông chờ vào ngân sách nhà nước; các thủ tục hành chính đối với việc đầu tư công trình, dự án còn phức tạp.

- Việc tổ chức biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục địa phương đưa vào chương trình cấp THCS, THPT là một nội dung khó trong quá trình thực hiện đối với tỉnh Hòa Bình; thời lượng tích hợp nội dung giáo dục địa phương ở cấp tiểu học chưa được quy định cụ thể nên vướng mắc trong quá trình biên soạn tài liệu. Kinh phí tổ chức biên soạn tài liệu được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm, chưa có hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan về thủ tục, quy trình in ấn, phát hành dẫn đến hiện nay, tài liệu giáo dục địa phương của tỉnh chưa được in ấn, phát hành, học sinh học bằng bản PDF.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân của những kết quả

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của cả hệ thống chính trị. Là tỉnh còn nhiều khó khăn, nhưng đã cố gắng huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là đầu tư xây dựng cơ sở vật chất; cân đối, bố trí nguồn kinh phí hợp lý cho giáo dục và đào tạo, phát huy tốt quan điểm xã hội hóa giáo dục của Đảng, Nhà nước vào thực tiễn địa phương.

- Các cấp quản lý giáo dục đã bám sát nhiệm vụ chính trị, đặc điểm của địa phương đề tham mưu tích cực, đúng hướng, có hiệu quả cho các cấp ủy Đảng, chính quyền; tranh thủ được sự chỉ đạo, quan tâm giúp đỡ nhiều mặt của

các Bộ, Ngành và lãnh đạo địa phương, sự phối kết hợp chặt chẽ với các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố đối với sự nghiệp phát triển GD&ĐT.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.

- Nhân dân các dân tộc tỉnh Hòa Bình đã từng bước có nhận thức đúng về GD&ĐT; phần lớn học sinh, sinh viên có ý thức, phấn đấu vươn lên, có tinh thần học tập tốt.

3.2. Nguyên nhân của những hạn chế

- Hòa Bình là một tỉnh miền núi, điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, địa bàn chia cắt, dân cư sống không tập trung, kinh phí chủ yếu do Trung ương cấp nên nguồn lực đầu tư cho giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu. Mức đầu tư cho giáo dục của tỉnh, nhất là về cơ sở vật chất vẫn còn thấp so với yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục; yêu cầu phát triển GD&ĐT ngày càng cao trong khi ngân sách giáo dục chủ yếu chỉ cho con người, các điều kiện để thực hiện nhiệm vụ giáo dục chưa đủ và chưa đồng bộ.

- Do Luật Giáo dục 2019 và các văn bản của Bộ GD&ĐT mới ban hành quy định về tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, trường chuẩn quốc gia có sự thay đổi.

- Hiện nay, biên chế đối với các Phòng GD&ĐT còn ít (từ 6-8 biên chế), trong khi đó số lượng công việc ngày càng nhiều, không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nhất là đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Thực hiện phân cấp quản lý giáo dục còn nhiều bất cập; việc tách rời quản lý nhà nước về chuyên môn với quản lý nhân sự, tài chính đã làm giảm tính thống nhất trong chỉ đạo, điều hành.

- Thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, từ năm 2015 đến nay, các địa phương đều phải cắt giảm chỉ tiêu biên chế sự nghiệp GD&ĐT, trong khó quy mô học sinh ngày càng tăng dẫn đến việc thiếu giáo viên.

- Đời sống và vị thế của giáo viên vẫn chưa được quan tâm đúng mức; áp lực nghề nghiệp, chưa thu hút sinh viên vào ngành sư phạm cũng như sinh viên học sư phạm nhưng tìm cơ hội ở ngành khác nhất là trong thời buổi kinh tế thị trường; bệnh thành tích trong giáo dục đã có chuyển biến nhưng còn khiêm tốn.

- Một số phụ huynh chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của giáo dục nên chưa quan tâm đúng mức đến việc học tập, rèn luyện của con em mình; còn nhiều phụ huynh phó mặc việc giáo dục con cái cho nhà trường, đặc biệt trong việc giáo dục đạo đức, lối sống.

- Một số cấp ủy, chính quyền và tổ chức trong hệ thống chính trị chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm, chưa quan tâm đúng mức đối với giáo dục, đào tạo; việc cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch và bố trí nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo chưa được chỉ đạo quyết liệt; huy động các nguồn lực cho

phát triển giáo dục và đào tạo chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của địa phương, nhất là phát triển giáo dục ngoài công lập.

- Công tác tham mưu của ngành và cơ sở giáo dục ở một số địa phương đôi lúc chưa kịp thời. Một bộ phận cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên chưa chủ động đề xuất và thiếu quyết tâm, nỗ lực, sáng tạo trong thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Tư duy về quản lý giáo dục của một số cán bộ quản lý còn chậm đổi mới, chưa đáp ứng được những yêu cầu, đòi hỏi nâng cao chất lượng giáo dục trong tình hình mới và chưa theo kịp với yêu cầu phát triển trong thời kỳ hội nhập. Trách nhiệm người đứng đầu chưa được phát huy cao trong việc chủ động đề xuất giải pháp điều hành đơn vị. Công tác quản lý, tổ chức cơ một số đơn vị chưa thực sự đi vào chiều sâu.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

I. QUAN ĐIỂM

Phát triển giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển bền vững, ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương. Tiếp tục kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển nhân tố mới, bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp. Nhà nước quan tâm đầu tư, đồng thời khuyến khích, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư; phát huy mạnh mẽ sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong việc phát triển giáo dục và đào tạo.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Huy động các nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo bền vững; nâng cao chất lượng giáo dục, bao gồm giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực ngoại ngữ, tin học, cơ bản đáp ứng nhu cầu nhân lực của sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm về số lượng, đạt chuẩn về trình độ, năng lực, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tâm huyết, chủ động, thích ứng, phát huy vai trò nòng cốt trong phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh nhà; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đồng bộ, chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu dạy và học trong giai đoạn tới.

2. Mục tiêu cụ thể

- Rà soát, quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, giảm điểm trường lẻ và lớp ghép; phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, củng cố hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Ban hành cơ chế chính sách đặc

thù của tỉnh dành cho giáo viên, học sinh, sinh viên vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

- Chuẩn bị tốt cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018: Đến năm 2025, trên 82% số trường có đủ phòng học, phòng học bộ môn và thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu các cấp học, 61% số trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia; đến năm 2030, trên 90% số trường có đủ phòng học, phòng học bộ môn và thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu các cấp học, 90% số phòng học được xây dựng kiên cố; 70% thư viện trường mầm non, phổ thông đạt mức độ 1; 70% số trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ, quan tâm giáo dục dân tộc và học sinh khuyết tật học hòa nhập; chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, lịch sử, đạo đức, ý thức trách nhiệm công dân, kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế. Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018. củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở mức độ 3; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; phấn đấu đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3, 4 tuổi. 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học; tỷ lệ đỗ tốt nghiệp trung học cơ sở hằng năm đạt từ 99% trở lên; duy trì và nâng cao chất lượng xếp hạng điểm trung bình thi tốt nghiệp trung học phổ thông. Tiếp tục thực hiện tốt công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh.

- Bảo đảm đủ số lượng giáo viên với cơ cấu hợp lý ở các cấp học, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018, đến năm 2030: 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó có 70% giáo viên mầm non, 8% giáo viên tiểu học, 8% giáo viên THCS, 30% giáo viên THPT đạt trình độ trên chuẩn; 100% giáo viên dạy tiếng Anh đạt chứng chỉ theo yêu cầu của cấp học, trong đó có 30% giáo viên đạt chứng chỉ quốc tế.

3. Đối tượng, thời gian và phạm vi áp dụng

- Thời gian triển khai Đề án: Từ năm 2023 đến năm 2030.
- Đối tượng, phạm vi áp dụng Đề án: Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, đẩy mạnh công tác truyền thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo phối hợp và quản lý của các cấp ủy, chính quyền, các ngành, các địa phương và Nhân dân trong công tác chăm lo, phát triển giáo dục và đào tạo. Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản của Đảng và Nhà nước: Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; về thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018; về huy động các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; về quan điểm giáo

dục và đào tạo là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và Nhân dân, chăm lo cho giáo dục và đào tạo là trách nhiệm của các cấp, các ngành, của mọi tầng lớp Nhân dân; tạo sự đồng thuận, tin tưởng của xã hội đối với sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

- Triển khai thực hiện hiệu quả Kết luận số 01-KL/TW ngày 15/8/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Thực hiện tốt công tác xây dựng Đảng, công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên; gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ giáo dục và đào tạo của các đơn vị, trường học với trách nhiệm của người đứng đầu; quan tâm bảo vệ quyền lợi chính đáng cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, học sinh, sinh viên; tạo sự chuyển biến sâu sắc, toàn diện về ý thức, trách nhiệm, đạo đức, lối sống của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, tăng cường đoàn kết, thống nhất, đồng thuận trong toàn ngành, trong cơ sở giáo dục.

- Tuyên truyền sâu rộng các chủ trương, chính sách về xã hội hóa giáo dục và đào tạo; sử dụng hiệu quả, đúng mục đích, đúng quy định các nguồn tài trợ, hỗ trợ; công khai, minh bạch về chất lượng giáo dục, kết quả sử dụng các nguồn tài chính được huy động.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo

- Rà soát hệ thống các văn bản, chính sách về huy động các nguồn lực xã hội cho giáo dục để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới cho phù hợp với điều kiện ở địa phương và quy định của pháp luật. Quan tâm phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, chú trọng bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức, phát triển năng lực dạy học theo yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.

- Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện hiệu quả, đồng bộ các chính sách tạo đột phá để phát triển giáo dục và đào tạo như: Chế độ thu hút giáo viên giỏi, sinh viên giỏi tình nguyện công tác tại vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa; chế độ hỗ trợ giáo viên vùng thuận lợi đi dạy tăng cường, biệt phái tại các trường vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa; hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trên địa bàn tỉnh, cấp bù kinh phí tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, dạy tiếng Anh, Tin học đối với các trường có tỷ lệ giáo viên chưa đảm bảo quy định; hỗ trợ cán bộ, giáo viên đi đào tạo nâng cao trình độ trên chuẩn, giáo viên học văn bằng 2 (Ngoại ngữ, Tin học, Nghệ thuật...), đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng an ninh, bồi dưỡng chứng chỉ dạy học tích hợp.

- Xây dựng Kế hoạch phát triển trường mầm non, phổ thông ngoài công lập; Kế hoạch xây dựng trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia; Xây dựng Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật trên địa bàn tỉnh.

3. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đảm bảo các điều kiện thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập, các điểm trường lẻ để từng bước xây dựng, nâng cấp, cải tạo, xây mới các cơ sở giáo dục theo hướng đồng bộ, hiện đại, tạo các không gian mở, sáng tạo, kiến trúc xanh phù

hợp với xu thế phát triển và hội nhập quốc tế; tiếp tục đầu tư thiết bị dạy học, hạ tầng công nghệ thông tin theo hướng chuẩn hóa trên cơ sở bổ sung, hoàn thiện thiết bị dạy học tiên tiến, hiện đại nhằm nâng cao trình độ và trách nhiệm của đội ngũ giáo viên trong việc áp dụng các phương pháp dạy học mới, khai thác sử dụng trang thiết bị chuyển tải kiến thức ngày càng phong phú và có tính thực tiễn cao cho học sinh, phát triển môi trường học tập mới, tạo sự hứng thú, năng động, sáng tạo đối với học sinh. Nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đẩy mạnh phong trào tự làm đồ dùng dạy học của giáo viên.

- Hằng năm bố trí kinh phí để duy tu, sửa chữa, bảo trì phòng học, trang thiết bị dạy và học. Ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp các trường đạt chuẩn quốc gia, các xã xây dựng nông thôn mới để đạt tiêu chí số 5 và tiêu chí số 14, đặc biệt là các hạng mục chính, thiết yếu đảm bảo triển khai thực hiện chương trình GDPT năm 2018 như phòng học, phòng thực hành thí nghiệm, phòng chức năng, phòng học bộ môn, phòng học đa phương tiện, phòng nghệ thuật..., thư viện và các công trình như sân chơi, bãi tập, nhà vệ sinh, nước sạch. Từng bước giải quyết tình trạng thiếu nhà vệ sinh và công trình nước sạch trong các cơ sở giáo dục; không đưa vào sử dụng các công trình trường, lớp học, nhà vệ sinh chưa đảm bảo an toàn theo quy định.

4. Đổi mới cơ chế quản lý tài chính, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục, quan tâm huy động nguồn lực xã hội hóa; xây dựng cơ chế chính sách phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện các thể chế liên quan đến tự chủ tài chính, tạo cơ sở pháp lý cho các cơ sở giáo dục đẩy mạnh triển khai chuyển đổi, nâng cao năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và đổi mới cơ chế quản lý đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công (về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, phân phối thu nhập, hợp tác, liên doanh, liên kết,...) theo đúng các quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thu hút sự đóng góp, tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước để đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý, cấp phát ngân sách Nhà nước bảo đảm đầu tư cho các dịch vụ giáo dục công lập cơ bản, thiết yếu. Từng bước thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư trong giáo dục, trước mắt là các dự án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục.

- Ưu tiên vị trí thuận lợi trong quy hoạch sử dụng đất các địa phương, bố trí quỹ đất tại các khu đô thị mới, khu tái định cư, khu công nghiệp để xây dựng trường học; đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục, gắn việc xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia với xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, huy động vốn ODA, các nguồn tài trợ, đóng góp và lồng ghép sử dụng có hiệu quả nguồn vốn thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia để bảo đảm kinh phí cho công tác chuyên môn, kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học. Tăng cường đầu tư, phát triển trường, cụm lớp cho giáo dục mầm non và tiểu học, bảo đảm đủ trường, lớp cho học sinh học ngày 2 buổi, nhất là ở vùng khó khăn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là đầu tư

xây dựng các cơ sở giáo dục và đào tạo chất lượng cao. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình, thủ tục cho nhà đầu tư; xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục ngoài công lập (đất đai, thuế, ưu đãi khác); công khai, minh bạch, giải quyết kịp thời những vướng mắc của nhà đầu tư trong quá trình thành lập, hoạt động của các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Bảo đảm đối xử bình đẳng và tạo môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch để người học tại cơ sở giáo dục ngoài công lập được tiếp cận cơ hội giáo dục và hưởng lợi từ các chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước.

- Tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục học sinh, trong đó nhà trường đóng vai trò chủ đạo. Xây dựng cơ chế giám sát giữa các lực lượng xã hội tại địa phương với nhà trường trong tất cả các hoạt động, từ đó tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động toàn diện của nhà trường.

5. Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông

- Đẩy mạnh công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, nhân cách, đạo đức, lối sống, kiến thức pháp luật, ý thức công dân và lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân. Quản lý chặt chẽ công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với các cơ sở giáo dục, chú trọng xây dựng môi trường văn hóa học đường, đảm bảo môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện gắn với tăng cường đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Thực hiện tốt công tác xây dựng Đảng, phát huy vai trò của Đoàn, Hội, Đội trong trường học. Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong quản lý giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên.

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TU ngày 04/01/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hòa Bình về nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông; thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018. Triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chủ yếu và các giải pháp cơ bản của ngành phù hợp với điều kiện từng địa phương, cơ sở giáo dục.

- Tăng cường giáo dục lịch sử, bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương; xây dựng mô hình môi trường giáo dục phù hợp với bản sắc văn hóa truyền thống của tỉnh Hòa Bình, phát huy ưu thế ở mỗi địa phương để xây dựng môi trường, cảnh quan phù hợp với học sinh và văn hóa riêng của mỗi đơn vị. Tăng cường triển khai các chương trình giáo dục đặc thù trong các cơ sở giáo dục.

- Thực hiện chương trình giáo dục mầm non theo hướng lấy trẻ làm trung tâm, chú trọng phương pháp chăm sóc, giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hành thành nhân cách của trẻ. Đảm bảo tuyệt đối an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ, xây dựng môi trường giáo dục mầm non thân thiện. Triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình. Đổi mới phương pháp và đa dạng hóa hình thức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh, tạo điều kiện cho học sinh được tiếp cận

khai thác các nguồn học liệu đa dạng, phong phú để phát triển năng lực tự học và ý thức học tập suốt đời phù hợp với khả năng và nhu cầu của học sinh.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số trong dạy học và quản lý giáo dục. Phát triển tài nguyên học liệu số chia sẻ dùng chung. Đẩy mạnh phát triển và khai thác dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo... vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Phát triển nguồn nhân lực ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, sinh viên về công nghệ thông tin, kỹ năng số.

6. Đổi mới công tác quản lý giáo dục; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

- Đổi mới công tác quản lý, coi trọng quản lý chất lượng, gắn trách nhiệm quản lý chuyên môn với quản lý nhân sự và quản lý tài chính. Nâng cao năng lực quản trị đơn vị, các cơ sở giáo dục, trường học; đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền, xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng bộ phận, vị trí; chú trọng công tác quản trị nội bộ. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong các cơ sở giáo dục. Phân định rõ công tác quản lý nhà nước với quản trị các cơ sở giáo dục, phát huy vai trò tham mưu để chủ động đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, quản trị trường học cho cán bộ quản lý và các đối tượng trong quy hoạch cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

- Đổi mới công tác quản lý hoạt động dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, nhu cầu học tập đa dạng, sở thích và mức độ sẵn sàng học tập của mỗi học sinh. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong dạy học, thi, kiểm tra đánh giá năng lực học sinh, chú trọng đánh giá quá trình, sản phẩm người học. Tổ chức các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; huy động, sử dụng nguồn lực hợp pháp theo đúng quy định để phát triển nhà trường; công khai, minh bạch kết quả thực hiện chương trình và kế hoạch dạy học của nhà trường, giải quyết kịp thời các thông tin phản hồi của cha mẹ học sinh.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân vi phạm hoặc có hành vi tiêu cực trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn vốn

- Ngân sách nhà nước:

+ Ngân sách trung ương hỗ trợ: Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Vốn ODA...

+ Ngân sách địa phương: Vốn đầu tư công, vốn đầu tư khác, ngân sách huyện...

- Nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Tổng nguồn vốn (đầu tư xây dựng; mua sắm thiết bị dạy học; bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên): 2.632,359 tỷ đồng.

3. Phân kỳ đầu tư

3.1. Kinh phí giai đoạn 2023 – 2025: 915 tỷ đồng

Trong đó:

- Nguồn ngân sách hỗ trợ từ TW: 102 tỷ đồng (*Một trăm linh hai tỷ đồng*).
- Nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác: 813 tỷ đồng (*Tám trăm mười ba tỷ đồng*).

3.2. Kinh phí giai đoạn 2026 – 2030: 1.675 tỷ đồng

- Nguồn ngân sách hỗ trợ từ TW: 300 tỷ đồng (*Ba trăm tỷ đồng*).
- Nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác: 1.375 tỷ đồng (*Một nghìn ba trăm bảy mươi năm tỷ đồng*).

3.3. Kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: 11,658 tỷ đồng.

- Kinh phí giai đoạn 2023 - 2025: 5,138 tỷ đồng (*Năm tỷ, một trăm ba mươi tám triệu đồng*). Từ nguồn ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo hằng năm và nguồn ngân sách Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bảo đảm đối với các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Kinh phí giai đoạn 2026 - 2030: 6,520 tỷ đồng (*Sáu tỷ, năm trăm hai mươi triệu đồng*). Từ nguồn ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo hằng năm và nguồn ngân sách Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bảo đảm đối với các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

(Có phụ lục kèm theo)

V. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

Việc triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án góp phần hoàn thành các mục tiêu về kinh tế xã hội của Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hòa Bình lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 và Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 29/6/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2023-2030.

1. Hiệu quả về kinh tế

Đầu tư nguồn lực cho giáo dục và đào tạo có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế, là hoạt động đầu tư trực tiếp nhằm tạo ra những năng lực mới trong sản xuất kinh doanh, là hoạt động mang lại nguồn động lực cho phát triển kinh tế xã hội, tạo ra những tài sản mới, giá trị mới cho nền kinh tế. Đầu tư nguồn lực cho giáo dục chính là đầu tư phát triển, là “chìa khóa vàng” để xây dựng một nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng, tạo nên sự tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh, của đất nước.

2. Hiệu quả về xã hội

Triển khai Đề án “Tăng cường nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2023-2030” là tiền đề quan trọng và cần thiết để toàn xã hội chăm lo cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng giáo dục mang lại lợi ích cho cả cộng đồng, góp phần nâng cao trình độ, nâng cao chất lượng cuộc sống, qua việc cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết, phù hợp để tham gia vào nền kinh tế và xã hội, giúp giảm bất bình đẳng xã hội thông qua cung cấp cơ hội công bằng cho tất cả mọi người, đặc biệt là người yếu thế như học sinh, sinh viên vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, trẻ học hòa nhập. Giáo dục cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành những công dân có trách nhiệm, nhạy bén về xã hội, tham gia tích cực vào việc xây dựng cộng đồng và giúp giảm tệ nạn xã hội thông qua việc cung cấp kiến thức và kỹ năng để ngăn ngừa và giải quyết các vấn đề này.

3. Đối tượng hưởng lợi

Đối tượng hưởng lợi đối với các cá nhân thông qua việc tiếp nhận giáo dục để thu được những lợi ích về vật chất và tinh thần cho bản thân trong hiện tại và tương lai. Cộng đồng xã hội sẽ được hưởng lợi rất nhiều từ hiệu quả của Đề án mang lại, đó chính là sự nâng cao năng suất lao động của toàn bộ các khâu của quá trình sản xuất xã hội, điều đó sẽ làm gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế của xã hội, đồng thời làm cho đời sống văn hóa tinh thần, chính trị... của xã hội không ngừng được nâng cao.

Phần thứ tư TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường; các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án này.

- Hàng năm lập kế hoạch và tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung Đề án gửi Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; các sở, ngành có liên quan xem xét, tham mưu UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

- Định kỳ hàng năm tổng hợp, sơ kết đánh giá tình hình thực hiện Đề án báo cáo Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở GD&ĐT, Sở Tài chính nghiên cứu tham mưu UBND tỉnh xem xét cân đối, bố trí kinh phí đầu tư trung hạn và hằng năm theo quy định của Luật Đầu tư công trong khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở GD&ĐT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Đề án theo phân cấp ngân sách trong khả năng cân đối ngân sách địa phương, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở GD&ĐT nghiên cứu, tham mưu công tác cải cách tổ chức bộ máy bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Phối hợp tham mưu, đề xuất các nội dung đánh giá, quy hoạch, sắp xếp cán bộ theo chức danh, vị trí việc làm; đề xuất các phương án tuyển dụng, hợp đồng viên chức, hợp đồng lao động tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục được giao quyền tự chủ về tài chính; từng bước triển khai thực hiện quyền tự chủ về nhân lực, biên chế không sử dụng ngân sách nhà nước.

- Thẩm định trình UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc điều chỉnh, bổ sung số lượng người làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định; phối hợp Sở GD&ĐT xây dựng cơ chế, giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo quy định.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở GD&ĐT, UBND các huyện, thành phố lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tổng thể của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh.

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

- Thẩm định báo cáo, kiểm tra đánh giá tác động môi trường theo quy định.

6. Sở Xây dựng

- Phối hợp với Sở GD&ĐT, các sở, ngành, địa phương có liên quan trong việc thực hiện công tác quy hoạch, quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo các công trình xây dựng được đầu tư xây dựng đúng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, dự án, thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán đối với các dự án, công trình xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa thuộc ngành giáo dục theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

7. Các sở, ban, ngành có liên quan

Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án đảm bảo hiệu quả.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Phối hợp với Sở GD&ĐT, các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

- Bố trí ngân sách địa phương theo tỷ lệ quy định để đầu tư xây dựng xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về GD&ĐT trên địa bàn.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hòa Bình và các tổ chức đoàn thể tỉnh

Tham gia phối hợp tuyên truyền, phổ biến về nội dung Đề án; đồng thời, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện, kịp thời phát hiện và đề xuất khắc phục những vấn đề còn tồn tại, hạn chế, góp phần nâng cao hiệu quả Đề án./.

NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BỔ SUNG, TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Cấp học	Số phòng hiện có	Số phòng bổ sung, thay thế phòng xuống cấp giai đoạn 2023 - 2030	Nhu cầu vốn			
				Tổng	Trong đó		
					NSTW	NSDP	Khác
1	Mầm non			312.000	31.789	260.911	19.300
1,1	Phòng học	2.560	94	47.000	3.290	43.710	
1.2	Nhà vệ sinh	1.484	357	89.250	6.248	82.253	750
1.3	Cải tạo cơ sở vật chất, xây dựng hạng mục khác			175.750	22.252	134.949	18.550
2	Tiểu học			485.500	128.325	350.090	7.085
2.1	Phòng học	3.259	50	22.500	4.275	17.775	450
2.2	Thư viện	237	20	12.000	2.280	9.480	240
2.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc	98	50	30.000	8.100	21.300	600
2.4	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ		150	90.000	24.300	64.800	900
2.5	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	15	50	30.000	8.100	21.300	600
2.6	Phòng học bộ môn Tin học	142	20	12.000	3.240	8.520	240
2.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	56	30	18.000	4.860	12.780	360
2.8	Phòng đa chức năng (Nhà đa năng)	15	25	115.000	31.050	83.375	575
2.9	Phòng Thiết bị giáo dục	190	10	6.000	1.620	4.260	120
2.10	Nhà vệ sinh	264	108	27.000	7.290	19.170	540
2.11	Cải tạo cơ sở vật chất, xây dựng hạng mục khác			123.000	33.210	87.330	2.460
3	Trung học cơ sở			839.550	203.886	618.874	16.791

TT	Cấp học	Số phòng hiện có	Số phòng bổ sung, thay thế phòng xuống cấp giai đoạn 2023 - 2030	Nhu cầu vốn			
				Tổng	Trong đó		
					NSTW	NSDP	Khác
3.1	Phòng học	1.706	48	21.600	4.536	16.632	432
3.2	Thư viện	213	19	10.450	2.195	8.047	209
3.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc		150	97.500	28.275	67.275	1.950
3.4	Phòng học bộ môn Mỹ thuật		150	97.500	28.275	67.275	1.950
3.5	Phòng học bộ môn Tin học	186	15	9.750	2.828	6.728	195
3.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	61	20	13.000	3.770	8.970	260
3.7	Phòng học bộ môn Công nghệ	24	20	13.000	3.770	8.970	260
3.8	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên (hoặc Vật lý, Hóa học, Sinh học)	298	20	13.000	3.770	8.970	260
3.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	87	20	11.000	3.190	7.590	220
3.10	Phòng đa chức năng (Nhà đa năng)	39	20	90.000	26.100	62.100	1.800
3.11	Phòng Thiết bị giáo dục	221	5	2.750	578	2.118	55
3.12	Nhà vệ sinh	464	117	29.250	6.143	22.523	585
3.13	Cải tạo cơ sở vật chất, xây dựng hạng mục khác			430.750	90.458	331.678	8.615
4	Trung học phổ thông			535.850	108.430	410.957	16.464
4.1	Phòng học	760	10	4.500	855	3.488	158
4.2	Thư viện	45	2	1.300	247	1.008	46
4.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc		47	35.250	6.698	28.200	353
4.4	Phòng học bộ môn Mỹ thuật		47	35.250	6.698	27.848	705
4.5	Phòng học bộ môn Tin học	89	5	3.750	713	2.906	131
4.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	44	5	3.750	713	2.906	131

TT	Cấp học	Số phòng hiện có	Số phòng bổ sung, thay thế phòng xuống cấp giai đoạn 2023 - 2030	Nhu cầu vốn			
				Tổng	Trong đó		
					NSTW	NSDP	Khác
4.7	Phòng học bộ môn Công nghệ		47	35.250	8.813	26.085	353
4.8	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	24	23	17.250	4.313	12.334	604
4.9	Phòng học bộ môn Vật lý	36	11	8.250	2.063	5.899	289
4.10	Phòng học bộ môn Hóa học	31	16	12.000	3.000	8.580	420
4.11	Phòng học bộ môn Sinh học	23	24	18.000	4.500	12.870	630
4.12	Phòng đa chức năng	35	12	7.800	1.950	5.577	273
4.13	Phòng Thiết bị giáo dục	60					
4.14	Nhà vệ sinh	295	47	11.750	2.938	8.401	411
4.15	Cải tạo cơ sở vật chất, xây dựng hạng mục khác			346.250	65.788	268.344	12.119
Cộng:				2.172.900	472.429	1.640.832	59.640

**NEHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BỔ SUNG, TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC
CHI TIẾT THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Cấp học	Nhu cầu đầu tư (Phòng/công trình)	Tổng kinh phí				Chi tiết theo huyện, thành phố										Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Lương Sơn	Thành phố	Đà Bắc	Cao Phong	Tân Lạc	Mai Châu	Lạc Sơn	Yên Thủy	Lạc Thủy	Kim Bôi	
				NSTW	NSDP	Khác											
1	Mầm non		312.000	31.789	260.911	19.300	24.325	25.825	31.825	24.325	37.825	34.075	29.325	37.325	28.575	38.575	
1,1	Phòng học	94	47.000	3.290	43.710				4.500		11.000	6.000	2.000	9.000	2.000	12.500	
1,2	Nhà vệ sinh	357	89.250	6.248	82.253	750	6.750	8.250	9.750	6.750	9.250	10.500	9.750	10.750	9.000	8.500	
1,3	Cải tạo cơ sở vật chất, xây dựng hạng mục khác		175.750	22.252	134.949	18.550	17.575	17.575	17.575	17.575	17.575	17.575	17.575	17.575	17.575	17.575	
2	Tiểu học		485.500	128.325	350.090	7.085	51.250	68.750	51.400	41.950	44.050	44.100	45.400	48.850	44.800	44.950	
2,1	Phòng học	50	22.500	4.275	17.775	450	2.250	2.250	4.500		2.700	2.250	2.250	2.250	2.250	1.800	
2,2	Thư viện	20	12.000	2.280	9.480	240	1.800	3.000	1.800	600			1.800		1.200	1.800	
2,3	Phòng học bộ môn Âm nhạc	50	30.000	8.100	21.300	600	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
2,4	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	150	90.000	24.300	64.800	900	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
2,5	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	50	30.000	8.100	21.300	600	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
2,6	Phòng học bộ môn Tin học	20	12.000	3.240	8.520	240	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
2,7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	30	18.000	4.860	12.780	360	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	
2,8	Phòng đa chức năng (Nhà đa năng)	25	115.000	31.050	83.375	575	13.800	27.600	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	
2,9	Phòng Thiết bị giáo dục	10	6.000	1.620	4.260	120	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	
2,10	Nhà vệ sinh	108	27.000	7.290	19.170	540	2.500	5.000	5.000	1.250	1.250	1.750	1.250	6.500	1.250	1.250	
2,11	Cải tạo cơ sở vật chất, xây dựng hạng mục khác		123.000	33.210	87.330	2.460	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	
3	Trung học cơ sở		839.550	203.886	618.874	16.791	88.375	100.225	86.575	76.075	84.475	79.225	85.875	74.875	79.225	81.375	
3,1	Phòng học	48	21.600	4.536	16.632	432	4.500	2.250	4.500	2.250	3.600		4.500				
3,2	Thư viện	19	10.450	2.195	8.047	209	550	1.100	1.100	1.100	1.650		1.650	1.650		1.650	
3,3	Phòng học bộ môn Âm nhạc	150	97.500	28.275	67.275	1.950	9.750	16.250	9.750	6.500	9.750	9.750	9.750	6.500	9.750	9.750	
3,4	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	150	97.500	28.275	67.275	1.950	9.750	16.250	9.750	6.500	9.750	9.750	9.750	6.500	9.750	9.750	
3,5	Phòng học bộ môn Tin học	15	9.750	2.828	6.728	195	650	650	650	650	650	650	650	650	650	650	
3,6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	20	13.000	3.770	8.970	260	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	
3,7	Phòng học bộ môn Công nghệ	20	13.000	3.770	8.970	260	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	

3.8	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên (hoặc Vật lý, Hóa học, Sinh học)	20	13.000	3.770	8.970	260	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	
3.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	20	11.000	3.190	7.590	220	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	
3.10	Phòng đa chức năng (Nhà đa năng)	20	90.000	26.100	62.100	1.800	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
3.11	Phòng Thiết bị giáo dục	5	2.750	578	2.118	55	1.100	1.650									
3.12	Nhà vệ sinh	117	29.250	6.143	22.523	585	5.000	5.000	3.750	2.000	2.000	2.000	2.500	2.500	2.000	2.500	
3.13	Cải tạo cơ sở vật chất, xây dựng hạng mục khác		430.750	90.458	331.678	8.615	43.075	43.075	43.075	43.075	43.075	43.075	43.075	43.075	43.075	43.075	
Cộng:			1.637.050	364.000	1.229.875	43.176	163.950	194.800	169.800	142.350	166.350	157.400	160.600	161.050	152.600	164.900	

NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BỔ SUNG, TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC
CHI TIẾT THEO NĂM CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Cấp học	Tổng kinh phí				Chi tiết theo huyện, thành phố									
		Tổng số	Trong đó			Lương Sơn	Thành phố	Đà Bắc	Cao Phong	Tân Lạc	Mai Châu	Lạc Sơn	Yên Thủy	Lạc Thủy	Kim Bôi
			NSTW	NSDP	Khác										
I	Mầm non	312.000	31.789	260.911	19.300	24.325	25.825	31.825	24.325	37.825	34.075	29.325	37.325	28.575	38.575
1	Năm 2023	28.080	2.861	23.482	1.737	2.189	2.324	2.864	2.189	3.404	3.067	2.639	3.359	2.572	3.472
2	Năm 2024	31.200	3.179	26.091	1.930	2.433	2.583	3.183	2.433	3.783	3.408	2.933	3.733	2.858	3.858
3	Năm 2025	34.320	3.497	28.700	2.123	2.676	2.841	3.501	2.676	4.161	3.748	3.226	4.106	3.143	4.243
4	Năm 2026	37.440	3.815	31.309	2.316	2.919	3.099	3.819	2.919	4.539	4.089	3.519	4.479	3.429	4.629
5	Năm 2027	40.560	4.133	33.918	2.509	3.162	3.357	4.137	3.162	4.917	4.430	3.812	4.852	3.715	5.015
6	Năm 2028	43.680	4.450	36.528	2.702	3.406	3.616	4.456	3.406	5.296	4.771	4.106	5.226	4.001	5.401
7	Năm 2029	46.800	4.768	39.137	2.895	3.649	3.874	4.774	3.649	5.674	5.111	4.399	5.599	4.286	5.786
8	Năm 2030	49.920	5.086	41.746	3.088	3.892	4.132	5.092	3.892	6.052	5.452	4.692	5.972	4.572	6.172
II	Tiểu học	485.500	128.325	350.090	7.085	51.250	68.750	51.400	41.950	44.050	44.100	45.400	48.850	44.800	44.950
1	Năm 2023	43.695	11.549	31.508	638	4.613	6.188	4.626	3.776	3.965	3.969	4.086	4.397	4.032	4.046
2	Năm 2024	48.550	12.833	35.009	709	5.125	6.875	5.140	4.195	4.405	4.410	4.540	4.885	4.480	4.495
3	Năm 2025	53.405	14.116	38.510	779	5.638	7.563	5.654	4.615	4.846	4.851	4.994	5.374	4.928	4.945
4	Năm 2026	58.260	15.399	42.011	850	6.150	8.250	6.168	5.034	5.286	5.292	5.448	5.862	5.376	5.394
5	Năm 2027	63.115	16.682	45.512	921	6.663	8.938	6.682	5.454	5.727	5.733	5.902	6.351	5.824	5.844
6	Năm 2028	67.970	17.966	49.013	992	7.175	9.625	7.196	5.873	6.167	6.174	6.356	6.839	6.272	6.293
7	Năm 2029	72.825	19.249	52.514	1.063	7.688	10.313	7.710	6.293	6.608	6.615	6.810	7.328	6.720	6.743
8	Năm 2030	77.680	20.532	56.014	1.134	8.200	11.000	8.224	6.712	7.048	7.056	7.264	7.816	7.168	7.192
III	Trung học cơ sở	839.550	203.886	618.874	16.791	88.375	100.225	86.575	76.075	84.475	79.225	85.875	74.875	79.225	81.375
1	Năm 2023	75.560	18.350	55.699	1.511	7.954	9.020	7.792	6.847	7.603	7.130	7.729	6.739	7.130	7.324
2	Năm 2024	83.955	20.389	61.887	1.679	8.838	10.023	8.658	7.608	8.448	7.923	8.588	7.488	7.923	8.138

3	Năm 2025	92.351	22.427	68.076	1.847	9.721	11.025	9.523	8.368	9.292	8.715	9.446	8.236	8.715	8.951
4	Năm 2026	100.746	24.466	74.265	2.015	10.605	12.027	10.389	9.129	10.137	9.507	10.305	8.985	9.507	9.765
5	Năm 2027	109.142	26.505	80.454	2.183	11.489	13.029	11.255	9.890	10.982	10.299	11.164	9.734	10.299	10.579
6	Năm 2028	117.537	28.544	86.642	2.351	12.373	14.032	12.121	10.651	11.827	11.092	12.023	10.483	11.092	11.393
7	Năm 2029	125.933	30.583	92.831	2.519	13.256	15.034	12.986	11.411	12.671	11.884	12.881	11.231	11.884	12.206
8	Năm 2030	134.328	32.622	99.020	2.687	14.140	16.036	13.852	12.172	13.516	12.676	13.740	11.980	12.676	13.020
Cộng:		1.637.050	364.000	1.229.875	43.176	163.950	194.800	169.800	142.350	166.350	157.400	160.600	161.050	152.600	164.900

NHU CẦU MUA SẴM BỔ SUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC GIAI ĐOẠN 2023 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Cấp học	Số bộ thiết bị hiện có	Số bộ thiết bị bổ sung	Nhu cầu kinh phí			
				Tổng số	Trong đó		
					NSTW	NSDP	Khác
1	Mầm non			29.700	4.455	24.206	1.040
1.1	Thiết bị dạy học tối thiểu	2.204	101	15.150	2.273	12.347	530
1.2	Đồ chơi ngoài trời	589	97	14.550	2.183	11.858	509
2	Tiểu học			123.850	19.816	101.074	2.960
2.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1	280	25	6.250	1.000	5.031	219
2.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2	255	30	7.500	1.200	6.038	263
2.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3	217	40	10.000	1.600	8.050	350
2.4	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4	194	70	17.500	2.800	14.088	613
2.5	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5	90	101	25.250	4.040	20.326	884
2.6	Máy tính	2.840	200	1.600	256	1.288	56
2.7	Thiết bị dạy học ngoại ngữ	1.120	100	55.000	8.800	45.650	550
2.8	Bàn ghế, (số chỗ ngồi)	43.209	500	750	120	604	26
3	Trung học cơ sở			175.160	29.777	142.077	3.305
3.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6	140	60	16.200	2.754	12.879	567
3.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 7	115	80	21.600	3.672	17.172	756
3.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 8	101	80	21.600	3.672	17.172	756
3.4	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 9	62	113	30.510	5.187	25.018	305
3.5	Máy tính	2.929	250	2.000	340	1.590	70

TT	Cấp học	Số bộ thiết bị hiện có	Số bộ thiết bị bổ sung	Nhu cầu kinh phí			
				Tổng số	Trong đó		
					NSTW	NSDP	Khác
3.6	Thiết bị dạy học ngoại ngữ	1.080	150	82.500	14.025	67.650	825
3.7	Bàn ghế	57.298	500	750	128	596	26
4	Trung học phổ thông			88.390	6.187	80.484	1.719
4.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10	39	30	9.690	678	8.673	339
4.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 11	39	30	9.300	651	8.324	326
4.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 12	39	30	9.450	662	8.458	331
4.4	Máy tính	1.360	150	1.200	84	1.074	42
4.5	Thiết bị dạy học ngoại ngữ	528	100	55.000	3.850	50.600	550
4.6	Bàn ghế	13.259	250	3.750	263	3.356	131
Cộng:				417.100	60.236	347.841	9.023

NHU CẦU MUA SẴM BỔ SUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC GIAI ĐOẠN 2023 - 2030
CHIA THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

3.7	Bàn ghế	500	750	128	596	26	75	75	75	75	75	75	75	75	75	
Cộng:			328.710	54.048	267.357	7.305	32.650	37.510	32.250	32.250	32.250	32.250	32.650	32.250	32.250	32.400

NHU CẦU MUA SẴM BỔ SUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC GIAI ĐOẠN 2023 - 2030
CHIA THEO NĂM CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Cấp học	Nhu cầu kinh phí				Chi tiết chia theo huyện, thành phố										Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Lương Sơn	Thành phố	Đà Bắc	Cao Phong	Tân Lạc	Mai Châu	Lạc Sơn	Yên Thủy	Lạc Thủy	Kim Bôi	
			NSTW	NSDP	Khác											
I	Mầm non	29.700	4.455	24.206	1.040	3.000	3.600	2.850	2.850	2.850	2.850	3.000	2.850	2.850	3.000	
1	Năm 2023	2.673	401	2.178	94	270	324	257	257	257	257	270	257	257	270	
2	Năm 2024	2.970	446	2.421	104	300	360	285	285	285	285	300	285	285	300	
3	Năm 2025	3.267	490	2.663	114	330	396	314	314	314	314	330	314	314	330	
4	Năm 2026	3.564	535	2.905	125	360	432	342	342	342	342	360	342	342	360	
5	Năm 2027	3.861	579	3.147	135	390	468	371	371	371	371	390	371	371	390	
6	Năm 2028	4.158	624	3.389	146	420	504	399	399	399	399	420	399	399	420	
7	Năm 2029	4.455	668	3.631	156	450	540	428	428	428	428	450	428	428	450	
8	Năm 2030	4.752	713	3.873	166	480	576	456	456	456	456	480	456	456	480	
II	Tiểu học	123.850	19.816	101.074	2.960	12.485	13.235	12.235	12.235	12.235	12.235	12.485	12.235	12.235	12.235	
1	Năm 2023	11.147	1.783	9.097	266	1.124	1.191	1.101	1.101	1.101	1.101	1.124	1.101	1.101	1.101	
2	Năm 2024	12.385	1.982	10.107	296	1.249	1.324	1.224	1.224	1.224	1.224	1.249	1.224	1.224	1.224	
3	Năm 2025	13.624	2.180	11.118	326	1.373	1.456	1.346	1.346	1.346	1.346	1.373	1.346	1.346	1.346	
4	Năm 2026	14.862	2.378	12.129	355	1.498	1.588	1.468	1.468	1.468	1.468	1.498	1.468	1.468	1.468	
5	Năm 2027	16.101	2.576	13.140	385	1.623	1.721	1.591	1.591	1.591	1.591	1.623	1.591	1.591	1.591	
6	Năm 2028	17.339	2.774	14.150	414	1.748	1.853	1.713	1.713	1.713	1.713	1.748	1.713	1.713	1.713	
7	Năm 2029	18.578	2.972	15.161	444	1.873	1.985	1.835	1.835	1.835	1.835	1.873	1.835	1.835	1.835	
8	Năm 2030	19.816	3.171	16.172	474	1.998	2.118	1.958	1.958	1.958	1.958	1.998	1.958	1.958	1.958	

III	Trung học cơ sở	175.160	29.777	142.077	3.305	17.165	20.675	17.165	17.165	17.165	17.165	17.165	17.165	17.165	17.165	
1	Năm 2023	15.764	2.680	12.787	297	1.545	1.861	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	
2	Năm 2024	17.516	2.978	14.208	331	1.717	2.068	1.717	1.717	1.717	1.717	1.717	1.717	1.717	1.717	
3	Năm 2025	19.268	3.275	15.629	364	1.888	2.274	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	
4	Năm 2026	21.019	3.573	17.049	397	2.060	2.481	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	
5	Năm 2027	22.771	3.871	18.470	430	2.231	2.688	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	2.231	
6	Năm 2028	24.522	4.169	19.891	463	2.403	2.895	2.403	2.403	2.403	2.403	2.403	2.403	2.403	2.403	
7	Năm 2029	26.274	4.467	21.312	496	2.575	3.101	2.575	2.575	2.575	2.575	2.575	2.575	2.575	2.575	
8	Năm 2030	28.026	4.764	22.732	529	2.746	3.308	2.746	2.746	2.746	2.746	2.746	2.746	2.746	2.746	
Cộng:		328.710	54.048	267.357	7.305	32.650	37.510	32.250	32.250	32.250	32.250	32.650	32.250	32.250	32.400	

**NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
NGÀNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH HÒA BÌNH GIAI ĐOẠN 2023 -2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Đối tượng	Số học viên	Thời gian thực hiện	Dự toán kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
GIAI ĐOẠN I : TỪ NĂM 2023 -2025							
1	<i>Đào tạo văn bằng 2 (Ngoại ngữ, Tin học, Nghệ thuật...)</i>	Sở Giáo dục và Đào tạo	Giáo viên	25	Từ năm 2023 - 2025	878	
		Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình	Giáo viên	10	Từ năm 2023 - 2025	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn	Giáo viên	10	Từ năm 2023 - 2025	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi	Giáo viên	10	Từ năm 2023 - 2025	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Cao Phong	Giáo viên	10	Từ năm 2023 - 2025	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc	Giáo viên	10	Từ năm 2023 - 2025	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Đà Bắc	Giáo viên	10	Từ năm 2023 - 2025	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu	Giáo viên	10	Từ năm 2023 - 2025	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Lạc Sơn	Giáo viên	10	Từ năm 2023 - 2025	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Yên Thủy	Giáo viên	10	Từ năm 2023 - 2025	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Lạc Thủy	Giáo viên	10	Từ năm 2023 - 2025	351	
2	<i>Bồi dưỡng chứng chỉ dạy học tích hợp</i>	Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình	Giáo viên	15	Từ năm 2023 - 2025	75	
		Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn	Giáo viên	15	Từ năm 2023 - 2025	75	
		Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi	Giáo viên	15	Từ năm 2023 - 2025	75	
		Ủy ban nhân dân huyện Cao Phong	Giáo viên	15	Từ năm 2023 - 2025	75	
		Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc	Giáo viên	15	Từ năm 2023 - 2025	75	
		Ủy ban nhân dân huyện Đà Bắc	Giáo viên	15	Từ năm 2023 - 2025	75	
		Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu	Giáo viên	15	Từ năm 2023 - 2025	75	
		Ủy ban nhân dân huyện Lạc Sơn	Giáo viên	15	Từ năm 2023 - 2025	75	

		Ủy ban nhân dân huyện Yên Thủy	Giáo viên	15	Từ năm 2023 - 2025	75	
		Ủy ban nhân dân huyện Lạc Thủy	Giáo viên	15	Từ năm 2023 - 2025	75	
Tổng cộng giai đoạn I:				275		5,138	
GAİ ĐOẠN II: TỪ NĂM 2026 - 2030							
1	<i>Đào tạo văn bằng 2 (Ngoại ngữ, Tin học, Nghệ thuật...)</i>	Sở Giáo dục và Đào tạo	Giáo viên	25	Từ năm 2026 - 2030	878	
		Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình	Giáo viên	10	Từ năm 2026 - 2030	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn	Giáo viên	10	Từ năm 2026 - 2030	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi	Giáo viên	10	Từ năm 2026 - 2030	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Cao Phong	Giáo viên	10	Từ năm 2026 - 2030	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc	Giáo viên	10	Từ năm 2026 - 2030	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Đà Bắc	Giáo viên	10	Từ năm 2026 - 2030	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu	Giáo viên	10	Từ năm 2026 - 2030	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Lạc Sơn	Giáo viên	10	Từ năm 2026 - 2030	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Yên Thủy	Giáo viên	10	Từ năm 2026 - 2030	351	
		Ủy ban nhân dân huyện Lạc Thủy	Giáo viên	10	Từ năm 2026 - 2030	351	
2	<i>Đào tạo giáo viên giảng dạy giáo dục quốc phòng - an ninh</i>	Sở Giáo dục và Đào tạo	Giáo viên	30	Từ năm 2026 - 2030	882	
3	<i>Bồi dưỡng chứng chỉ dạy học tích hợp</i>	Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình	Giáo viên	30	Từ năm 2026 - 2030	150	
		Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn	Giáo viên	30	Từ năm 2026 - 2030	150	
		Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi	Giáo viên	30	Từ năm 2026 - 2030	150	
		Ủy ban nhân dân huyện Cao Phong	Giáo viên	20	Từ năm 2026 - 2030	100	
		Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc	Giáo viên	30	Từ năm 2026 - 2030	150	
		Ủy ban nhân dân huyện Đà Bắc	Giáo viên	20	Từ năm 2026 - 2030	100	
		Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu	Giáo viên	20	Từ năm 2026 - 2030	100	
		Ủy ban nhân dân huyện Lạc Sơn	Giáo viên	30	Từ năm 2026 - 2030	150	

		Ủy ban nhân dân huyện Yên Thủy	Giáo viên	20	Từ năm 2026 - 2030	100	
		Ủy ban nhân dân huyện Lạc Thủy	Giáo viên	20	Từ năm 2026 - 2030	100	
Tổng cộng giai đoạn II:				405		6,5200	
Tổng cộng giai đoạn I + giai đoạn 2				680		11,658	